CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI CƠ KHÍ KHANG THỊNH
Địa chỉ: 104A, Nơ Trang Long(Nối Dài), Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Website: www.cokhikhangthinh.com – Email: info@cokhikhangthinh.com
Điện thoại: 028.6681.2013 - Hotline: 0902.644.686 - Zalo: 0902.644.686

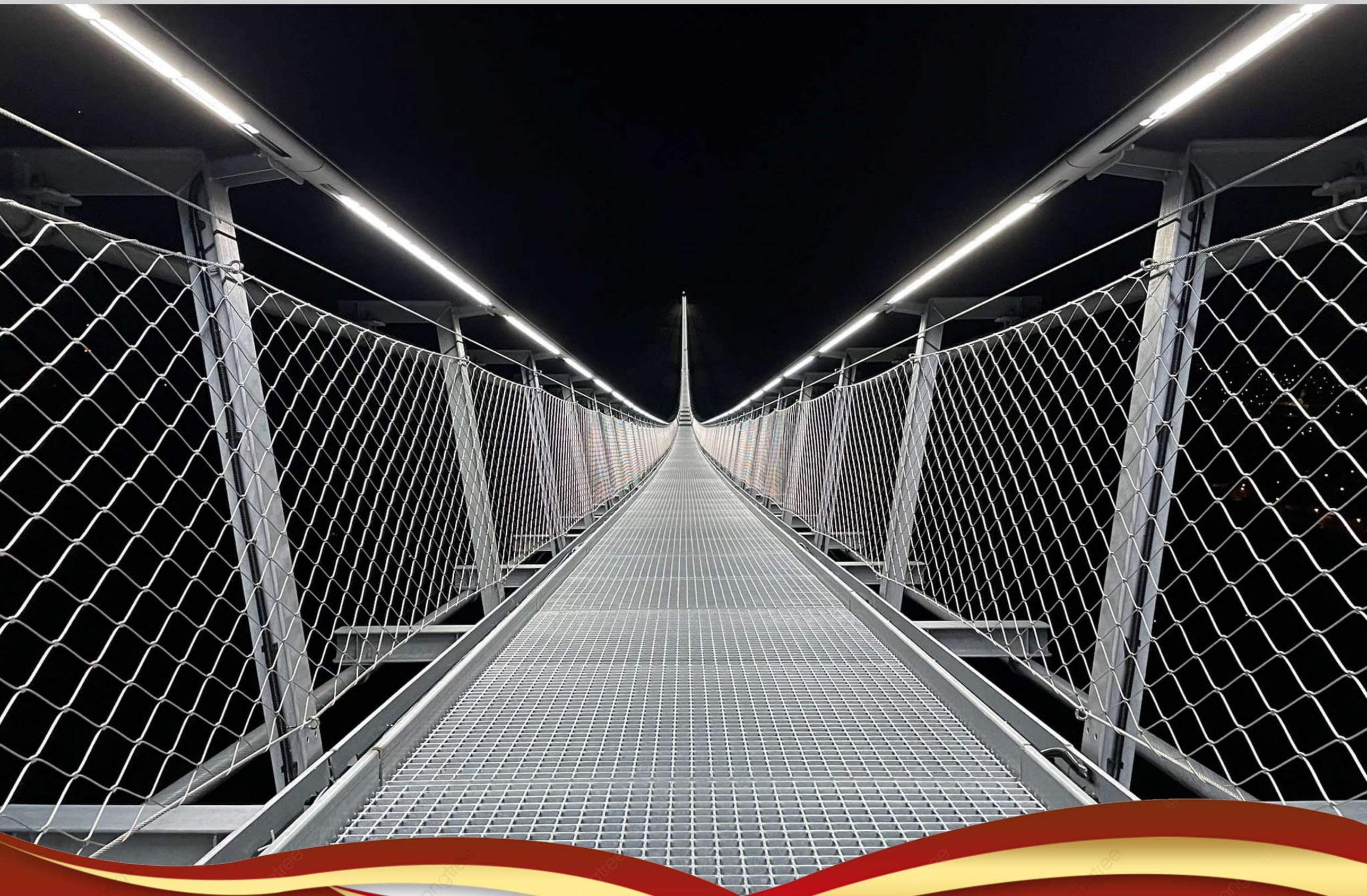

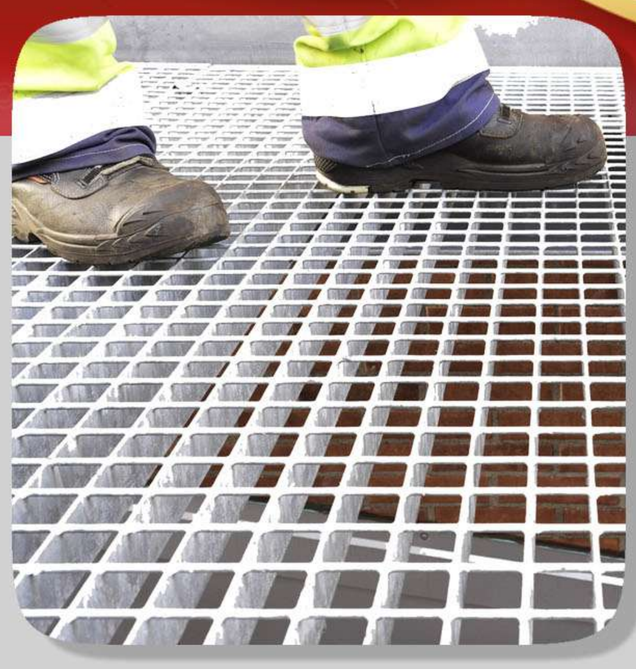

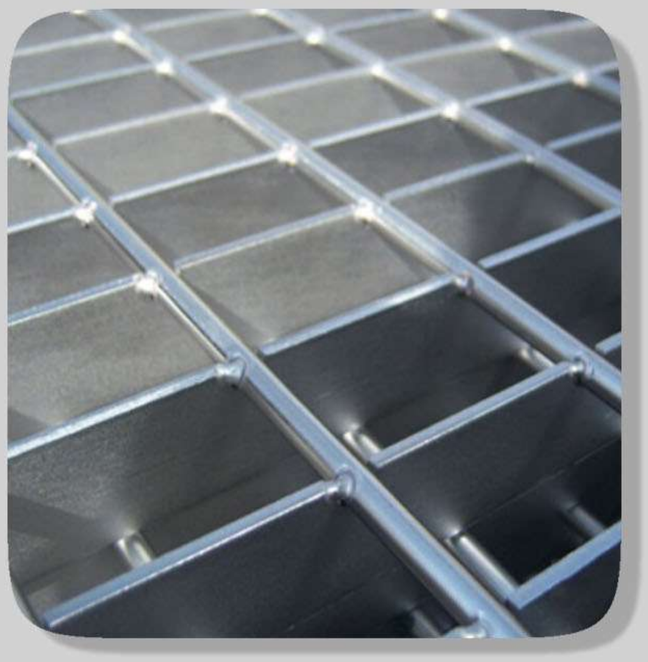

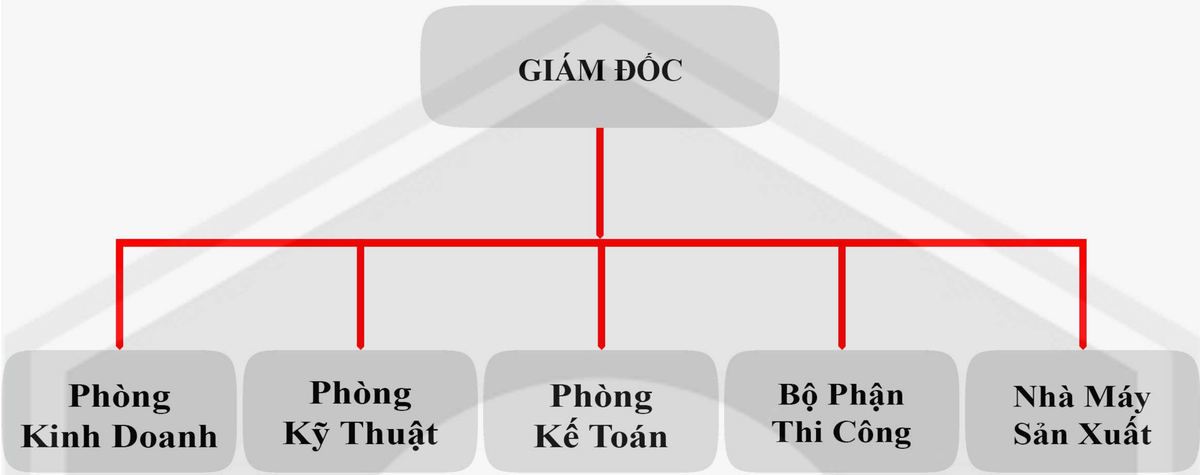

Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Cơ Khí Khang Thịnh tiền thân là một cơ sở chuyên nhận thiết kế, gia công, sản xuất các mặt hàng cơ khí xây dựng được thành lập từ tháng 5/2006. Trải qua 11 năm xây dựng và trưởng thành trên cơ sở định hướng chiến lược phát triển, đến nay quy mô tổ chức hoạt động của cơ sở sản xuất đã được nâng lên tầm cao mới, đủ điều kiện để trở thành một nhà thầu chuyên nghiệp. Tháng 11 - 2017 lãnh đạo cơ sở chính thức quyết định thành lập Công ty mang thương hiệu GRATING KHANG THỊNH hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế, sản xuất và thi công lắp đặt các mặt hàng cơ khí xây dựng, cơ khí giao thông cho các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và công cộng…

Sự ra đời của GRATING KHANG THỊNH là kết tinh của một đội ngũ các nhà lãnh đạo trẻ, năng động và nhiệt huyết cùng đội ngũ kỹ sư, công nhân lành nghề. GRATING KHANG THỊNH hứa hẹn sẽ mang đến cho khách hàng những sản phẩm tốt, chất lượng với giá cả cạnh tranh nhất.

Là đơn vị mới thành lập nhưng GRATING KHANG THỊNH nhanh chóng khẳng định tên tuổi qua hàng loạt các công trình, dự án tiêu biểu đã thực hiện như: Đài truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân, Dự án nhà máy cỏ nhân tạo Bellinturf, Nhà máy Chi nhánh công ty TNHH Lixil Việt Nam tại Bà Rịa Vũng Tàu, Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm và giải pháp công nghệ phần mềm FPT, Tổ hợp Lọc Hóa Dầu Long Sơn, Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi Nhánh 3 Tại Bến Tre ... Tất cả các công trình này đều được khách hàng đánh giá cao về tính chuyên nghiệp, chất lượng và thẩm mỹ.

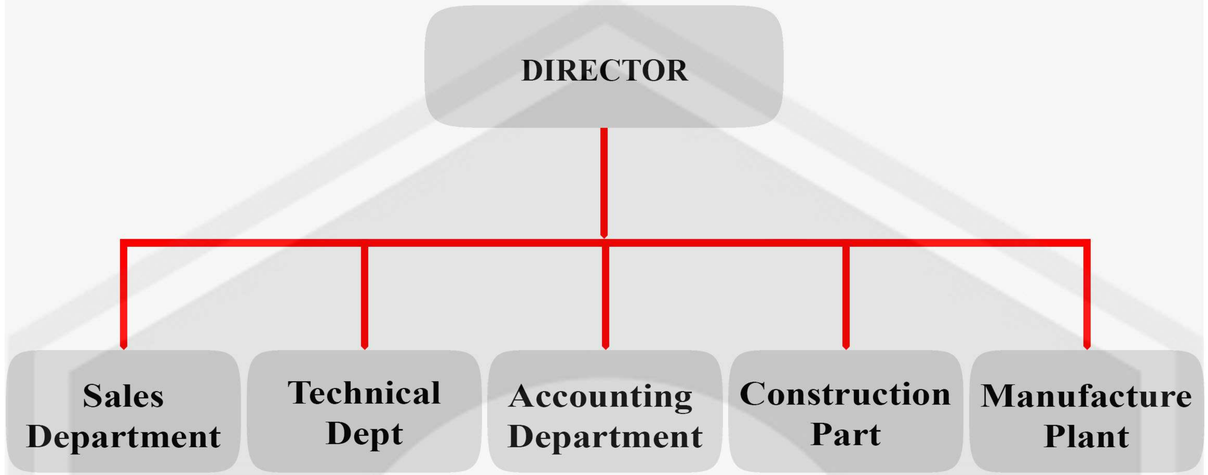

Khang Thinh Mechanical Trading and Production Company Limited, formerly an establishment specializing in designing, processing and manufacturing construction mechanical products, was established in May 2006. After 11 years of construction and growth based on strategic development orientation, up to now the scale of organization and operation of the production facility has been raised to a new level, qualifying it to become a professional contractor. In November 2017, the facility's leaders officially decided to establish a company with the brand name GRATING KHANG THINH, operating in the field of consulting, design, production and installation of construction mechanical items, traffic mechanical items for civil, industrial and public construction projects...

The birth of GRATING KHANG THINH is the crystallization of a team of young, dynamic and enthusiastic leaders and a team of engineers and skilled workers. GRATING KHANG THINH promises to bring customers good, quality products at the most competitive prices.

As a newly established unit, GRATING KHANG THINH quickly affirmed its name through a series of typical projects and projects implemented such as: Vietnam Television Station in Ho Chi Minh City, Vinh Tan Thermal Power Plant Project, Bellinturf Artificial Grass Factory Project, Lixil Vietnam Co., Ltd. Branch Factory in Ba Ria Vung Tau, Research and Development Center for products and software technology solutions, FPT Chemical Refinery Complex. Long Son Oil, C.P Livestock Joint Stock Company. Vietnam - Branch 3 In Ben Tre... All of these projects are highly appreciated by customers for their professionalism, quality and aesthetics.

Quy Cách Sản Phẩm/*Product Specifications*

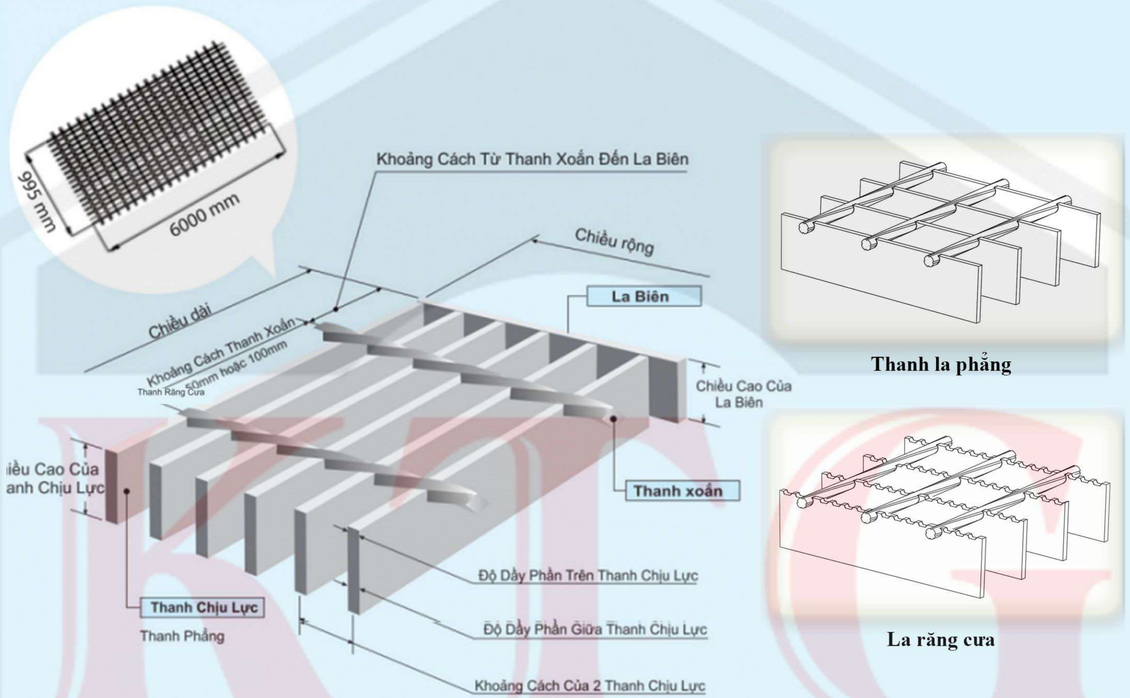

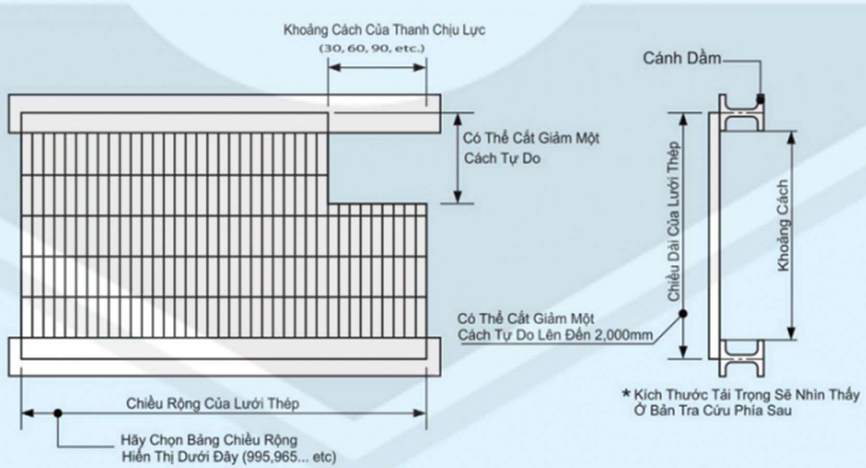

Khoảng cách thanh xoắn/*Cross bar pitch*

- Chọn giữa 50mm hoặc 100mm là khoảng cách thanh xoắn.
- *Select between a 50mm and 100mm cross bar pitch (the distanee bebween eross bar).*

A - 100mm **B - 50mm**

Kích thước thanh chịu lực/*Load bar size*

- Chọn kích thước của thanh chịu liên quan tới chiều cao và độ dày.
- *Choose the đỉmensions of the load bar in terms of height and width.*

Ví dụ: 325 thì chiều cao thanh chịu lực là cao 32 dày 5mm/*325 then the height of the bearing bar is 32mm high and 5mm thick*

Khoảng cách thanh chịu lực/*Load bar Pitch*

- Chọn giữa 30mm, 40mm hoặc 60mm khoảng cách thanh chịu lực.
- *Select between a 30mm. 40mm or 60mm load bar pitch.*

Series 1 - 30mm **Series 2 - 40mm** **Series 3 - 60mm**

Nguyên liệu/*Metarial*

- Chọn nguyên liệu dùng để sản xuất sản phẩm như thép đen hoặc inox không gỉ.
- *Choose the material used to manufacture the product such as black steel or stainless steel.*

SS400 **A36** **Q345** **SUS304** **SUS316**

Chọn thanh chịu lực/*Load bar treatment*

- Chọn giữa la phẳng hoặc la răng cưa.
- *Select between plain or serrated load bars.*

M-La phẳng/*Plain* **S-La răng cưa/*Serated***

Hoàn thiện bề mặt/*Surface finishing*

- Chọn giữa mạ kẽm, phủ sơn hoặc không xử lý bề mặt.
- *SSelect between galvanised, paint coast đỉpped or untreated finish.*

G - Galvanised **PP - Paint coast** **U - Untreated**

Typical Application Loading

Available for Maintenance Platform	2.5kPa
Available for Pedestrain	3.0kPa
Available for Crowded Pedestrain	4.0kPa
Factory, Workshop, Motor Rooms and Trolley Channel	5.0kPa
Heavy Loading Area, Boller Equipment and Heavy Equipment Area	7.5kPa

Selecting Steel Grating

Tải trọng nhẹ và trung bình
Light & Medium duty

Khoảng cách tối đa được đề xuất
Maximum recommended spans

Load bar code	Bearing bar size(mm)	Bearing bar pitch(mm)	Available for Maintenance Platform	Available for Pedestrain	Available for Crowded Pedestrain
			UDL=2.5kPa	UDL=3kPa	UDL=4kPa
203	20 x 3	30	1190	1060	1060
		40	1110	980	980
		60	1000	890	890
253	25 x 3	30	1410	1350	1250
		40	1310	1250	1170
		60	1180	1130	1050
323	32 x 3	30	1700	1620	1510
		40	1580	1510	1400
		60	1430	1350	1270
403	40 x 3	30	2010	1920	1780
		40	1870	1780	1660
		60	1690	1610	1500
205	20 x 5	30	1350	1290	1200
		40	1260	1200	1120
		60	1140	1090	1010
255	25 x 5	30	1600	1530	1420
		40	1490	1420	1320
		60	1350	1290	1200
325	32 x 5	30	1930	1840	1710
		40	1790	1710	1590
		60	1620	1550	1440
405	40 x 5	30	2280	2180	2030
		40	2120	2030	1890
		60	1920	1830	1700

Selecting Steel Grating

Tải trọng nặng
Heavy duty

Khoảng cách tối đa được đề xuất
Maximum recommended spans

Load bar code	Bearing bar size(mm)	Bearing bar pitch(mm)	Factory, Workshop Motor Rooms and Trolley Channel		Heavy Loading Area, Boller Equipment and Heavy Equipment Area	
			UDL=5.0kPa		UDL=7.5kPa	
255	25 x 5	30	1350	1600	1220	1450
		40	1250	1490	1130	1350
		60	1130	1350	1020	1220
325	32 x 5	30	1620	1930	1460	1740
		40	1510	1790	1360	1620
		60	1360	1620	1230	1460
405	40 x 5	30	1920	2280	1730	2060
		40	1780	2120	1610	1920
		60	1610	1920	1460	1730
455	45 x 5	30	2090	2490	1890	2440
		40	1950	2320	1760	2270
		60	1760	2090	1590	2050
505	50 x 5	30	2270	2700	2050	1200
		40	2110	2510	1910	1120
		60	1910	2270	1720	1010
555	55 x 5	30	2440	2900	2200	2620
		40	2270	2700	2050	2440
		60	2050	2440	1850	2200
655	65 x 5	30	2760	3290	2490	2970
		40	2570	3060	2320	2760
		60	2320	2760	2100	2490
755	75 x 5	30	3080	3660	2780	3300
		40	2860	3400	2590	3080
		60	2590	3080	2340	2780
756	75 x 6	30	3220	3830	2910	3460
		40	3000	3560	2710	3220
		60	2710	3220	2440	2910

Kích Thước Và Dung Sai/*Size, Dimension And Tolerance*

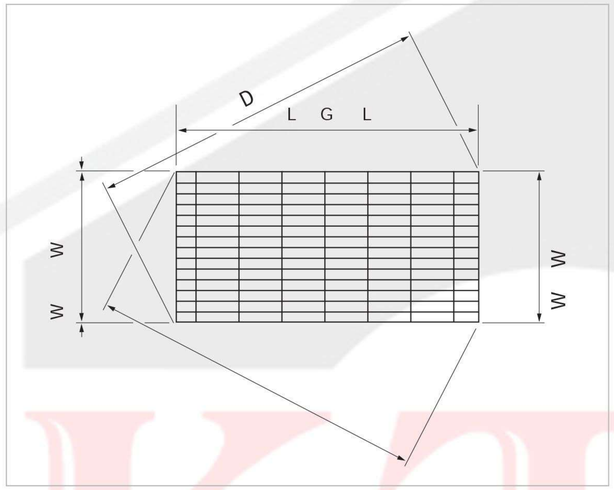

W và W1 là tổng chiều dài của các thanh ngang ở hai đầu đối diện của tấm.
W and W1 are overall lengths of cross bars at opposite ends of panel.

D và D 1 là kích thước đường chéo tổng thể.
D and D 1 are overall diagonal dim ensions.

Căn chỉnh và khoảng cách thanh xoắn/*Cross rod alignment and spacing*

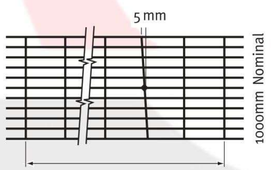

Vị trí thanh ngang và thanh chịu lực/*Cross bar location and bearing bar*

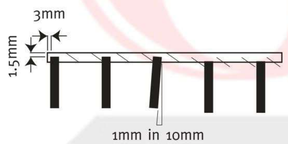

Cung ngang/*Transverse bow*

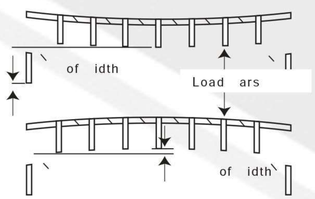

Cung dọc/*Longitudinal bow*

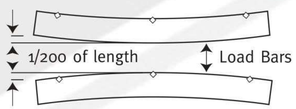

Bảng tải trọng & loại Grating có thanh chịu lực bước 30mm
Table of sale load & general type of steel grating with bearing bar pitch at 30mm

Type	Width of bear–ing bar mm	Thickness of bearing bar mm	Nom Weight kg/m²	Load and Deflection	mm Clear span														
					200	400	600	800	1000	1200	1400	1600	1800	2000	2200	2400	2600	2800	3000
G655/30/50W	65	5	103.4	U	3990	997	443	249	159	110	81	62	49	39	32	27	23	20	17
				D	0.11	0.42	0.95	1.7	2.65	3.81	5.22	6.84	8.7	10.61	12.82	15.4	18.18	21.4	24.18
G655/30/100W			100.4	C	399	199	133	99	79	66	57	49	44	39	36	33	30	28	26
				D	0.08	0.34	0.76	1.35	2.11	3.06	4.21	5.43	6.98	8.54	10.56	12.65	14.75	17.33	19.97
G605/30/50W	60	5	95.9	U	3400	850	377	212	136	94	69	53	41	34	28	23	20	17	
				D	0.11	0.46	1.03	1.84	2.89	4.15	5.66	7.45	9.28	11.78	14.28	16.73	20.16	23.33	
G605/30/100W			92.9	C	340	170	113	85	68	56	48	42	37	34	30	28	26	24	
				D	0.09	0.37	0.83	1.48	2.31	3.3	4.52	5.93	7.84	9.49	11.23	13.71	16.31	18.98	
G555/30/50W	55	5	88.4	U	2856	714	317	178	114	79	58	44	35	28	23	19	16		
				D	0.13	0.5	1.13	2	3.14	4.53	6.19	8.04	10.3	12.63	15.29	18.03	21.08		
G555/30/100W			85.4	C	285	142	95	71	57	47	40	35	31	28	25	23	21		
				D	0.1	0.4	0.9	1.6	2.52	3.6	4.89	6.43	8.16	10.18	12.21	14.7	17.24		
G505/30/50W	50	5	80.9	U	2361	590	262	147	94	65	48	36	29	23	19	16			
				D	0.14	0.55	1.24	2.2	3.45	4.97	6.82	8.78	11.39	13.86	16.88	20.28			
G505/30/100W			77.9	C	236	118	78	59	47	39	33	29	26	23	21	19			
				D	0.11	0.44	0.99	1.77	2.77	3.99	5.39	7.11	9.14	11.18	13.7	16.26			
G503/30/50W	50	3	52.6	U	1416	354	157	88	56	39	28	22	17	14	11				
				D	0.14	0.55	1.24	2.2	3.43	4.97	6.65	8.95	11.16	14.09	16.37				
G503/30/100W			49.6	C	141	70	47	35	28	23	20	17	15	14	12				
				D	0.11	0.44	0.99	1.75	2.75	3.92	5.45	6.97	8.82	11.37	13.14				
G455/30/50W	45	5	73.4	U	1912	487	212	119	76	53	39	29	23	19	15				
				D	0.15	0.61	1.38	2.45	3.83	5.56	7.62	9.73	12.44	15.76	18.39				
G455/30/100W			70.4	C	191	95	63	47	38	31	27	23	21	19	17				
				D	0.12	0.49	1.09	1.94	3.07	4.35	6.06	7.76	10.16	12.72	15.31				
G405/30/50W	40	5	65.9	U	1511	377	167	94	60	41	30	23	18	15					
				D	0.17	0.69	1.54	2.76	4.31	6.14	8.37	11.02	13.92	17.8					
G405/30/100W			62.9	C	151	75	50	37	30	25	21	18	16	15					
				D	0.14	0.55	1.23	2.17	3.46	5.01	6.73	8.69	11.1	14.39					
G403/30/50W	40	3	43.3	U	906	226	100	56	36	25	18	14	11						
				D	0.17	0.69	1.54	2.74	4.32	6.25	8.39	11.2	14.21						
G403/30/100W			40.3	C	90	45	30	22	18	15	12	11	10						
				D	0.14	0.55	1.24	2.16	3.46	5.02	6.44	8.87	11.59						
G355/30/50W	35	5	58.4	U	1156	289	128	72	46	32	23	18	14						
				D	0.2	0.79	1.77	3.16	4.94	7.17	9.61	12.92	16.24						
G355/30/100W			55.4	C	115	57	38	28	23	19	16	14	12						
				D	0.16	0.62	1.4	2.46	3.97	5.7	7.69	10.14	12.52						
G353/30/50W	35	3	38.6	U	649	173	77	43	27	19	14	10							
				D	0.2	0.79	1.77	3.14	4.84	7.11	9.77	12.03							
G353/30/100W			35.6	C	69	34	23	17	13	11	9	8							
				D	0.16	0.62	1.41	2.49	3.75	5.52	7.25	9.71							
G325/30/50W	32	5	53.9	U	967	241	107	60	38	26	19	15	11						
				D	0.22	0.86	1.94	3.44	5.35	7.64	10.42	14.13	16.81						
G325/30/100W			50.9	C	96	48	32	24	19	16	13	12	10						
				D	0.17	0.68	1.55	2.76	4.3	6.3	8.21	11.4	13.73						
G323/30/50W	32	3	35.8	U	580	145	64	36	23	16	11	9							
				D	0.21	0.86	1.93	3.45	5.41	7.85	10.09	14.19							
G323/30/100W			32.8	C	58	29	19	14	11	9	8	7							
				D	0.17	0.69	1.53	2.69	4.16	5.93	8.44	11.15							
G255/30/50W	25	5	43.4	U	590	147	65	36	23	16	12								
				D	0.28	1.1	2.47	4.35	6.82	9.92	13.9								
G255/30/100W			40.4	C	59	29	19	14	11	9	8								
				D	0.22	0.87	1.93	3.39	5.25	7.5	10.71								
G253/30/50W	25	3	29.3	U	354	88	39	22	14	9									
				D	0.28	101	2.47	4.43	6.94	9.35									
G253/30/100W			26.3	C	35	17	11	8	7	5									
				D	0.22	0.85	1.86	3.24	5.58	7									
G205/30/50W	20	5	36	U	377	94	41	23	15	10									
				D	0.34	1.37	3.05	5.44	8.73	12.21									
G205/30/100W			33	C	37	18	12	9	7	6									
				D	0.27	1.05	2.39	4.28	6.57	9.85									
G203/30/50W	20	3	24.6	U	226	56	25	14	9										
				D	0.34	1.37	3.1	5.53	8.76										
G203/30/100W			21.6	C	22	11	7	5	4										
				D	0.27	1.07	2.32	3.98	6.3										

Bảng tải trọng & loại Grating có thanh chịu lực bước 40mm

Table of sale load & general type of steel grating with bearing bar pitch at 40mm

Type	Width of bearing bar mm	Thickness of bearing bar mm	Nom Weight kg/m²	Load and Deflection	mm Clear span														
					200	400	600	800	1000	1200	1400	1600	1800	2000	2200	2400	2600	2800	3000
G655/40/50W	65	5	81.7	U	2992	748	332	187	119	83	61	46	36	29	24	20	17	15	
				D	0.11	0.42	0.95	1.7	2.65	3.84	3.93	6.78	8.54	10.54	12.84	15.25	17.97	21.46	
G655/40/100W			78.7	C	299	149	99	74	59	49	42	37	33	29	27	24	23	21	
				D	0.08	0.34	0.76	1.35	2.1	3.03	4.14	5.47	6.99	8.49	10.58	12.32	15.1	17.39	
G605/40/50W	60	5	75.9	U	2550	637	283	159	102	70	52	39	31	25	2117	15			
				D	0.11	0.46	1.03	1.84	2.89	4.12	4.27	7.32	9.36	11.57	14.31	16.54	20.21		
G605/40/100W			72.9	C	255	127	85	63	51	42	36	31	28	25	23	21	19		
				D	0.09	0.37	0.83	1.46	2.31	3.31	4.52	5.84	7.56	9.32	11.5	13.74	15.97		
G555/40/50W	55	5	70.1	U	2142	535	238	133	85	59	43	33	26	21	17	14			
				D	0.13	0.5	1.13	2	3.13	4.51	5.59	8.05	10.22	12.66	15.11	17.77			
G555/40/100W			67.1	C	214	107	71	53	42	35	30	26	23	21	19	17			
				D	0.1	0.4	0.9	1.59	2.48	3.58	4.9	6.38	8.09	10.2	12.39	14.54			
G505/40/50W	50	5	64.2	U	1770	442	196	110	70	49	36	27	21	17	14				
				D	0.14	0.55	1.24	2.2	3.43	5	5.12	8.79	11.02	13.69	16.64				
G505/40/100W			61.2	C	177	88	59	44	35	29	25	22	19	17	16				
				D	0.11	0.44	0.99	1.76	2.75	3.96	5.45	7.2	8.93	11.05	13.95				
G503/40/50W	50	3	42.6	U	1062	265	118	66	42	29	21	16	13	10					
				D	0.14	0.55	1.24	2.2	3.43	4.99	8.71	11.4	13.49						
G503/40/100W			39.6	C	106	53	35	26	21	17	15	13	11	10					
				D	0.11	0.44	0.98	1.74	2.75	3.87	5.46	7.11	8.66	10.9					
G455/40/50W	45	5	58.4	U	1434	358	159	89	57	39	29	22	17	14	11				
				D	0.15	0.61	1.38	2.44	3.83	5.46	5.67	9.85	12.28	15.53	18.05				
G455/40/100W			55.4	C	143	71	47	35	28	23	20	17	15	14	13				
				D	0.12	0.49	1.09	1.92	3.02	4.31	5.99	7.67	9.72	12.54	15.64				
G405/40/50W	40	5	52.6	U	1133	283	125	70	45	31	23	17	13	11					
				D	0.17	0.69	1.54	2.74	4.32	6.2	6.42	10.88	13.45	17.47					
G405/40/100W			49.6	C	113	56	37	28	22	18	16	14	12	11					
				D	0.14	0.54	1.22	2.19	3.39	4.82	6.85	9.02	11.13	14.13					
G403/40/50W	40	3	35.3	U	680	170	75	42	27	18	13	10	8						
				D	0.17	0.69	1.54	2.74	4.32	6.01	6.08	10.71	13.84						
G403/40/100W			32.3	C	68	34	22	17	13	11	9	8	7						
				D	0.14	0.55	1.21	2.22	3.34	4.92	6.45	8.64	10.9						
G355/40/50W	35	5	46.8	U	867	216	96	54	34	24	17	13	10						
				D	0.2	0.78	1.77	3.16	4.88	7.18	7.12	12.48	15.54						
G355/40/100W			43.8	C	86	43	28	21	17	14	12	10	9						
				D	0.16	0.62	1.38	2.46	3.91	5.61	7.71	9.7	12.57						
G353/40/50W	35	3	31.6	U	520	130	57	32	20	14	10	8							
				D	0.2	0.79	1.75	3.12	4.79	7	7.01	12.85							
G353/40/100W			28.6	C	52	28	17	13	10	8	7	6							
				D	0.16	0.63	1.4	2.54	3.85	5.37	7.53	9.75							
G325/40/50W	32	5	43.3	U	725	181	80	45	29	20	14	11							
				D	0.21	0.86	1.93	3.45	5.45	7.84	7.7	13.86							
G325/40/100W			40.3	C	72	36	24	18	14	12	10	9							
				D	0.17	0.68	1.55	2.76	4.23	6.31	8.43	11.44							
G323/40/50W	32	3	29.4	U	435	108	48	27	17	12	8								
				D	0.21	0.86	1.93	3.45	5.34	7.86	7.37								
G323/40/100W			26.4	C	43	21	14	10	8	7	6								
				D	0.17	0.67	1.5	2.56	4.04	6.16	8.47								
G255/40/50W	25	5	35.1	U	442	110	49	27	17	12	9								
				D	0.27	1.1	2.48	4.35	6.74	9.94	10.46								
G255/40/100W			32.1	C	44	22	14	11	8	7	6								
				D	0.22	0.88	1.9	3.55	5.1	7.79	10.74								
G253/40/50W	25	3	24.3	U	265	66	29	16	10	7									
				D	0.27	1.1	2.45	4.3	6.63	9.71									
G253/40/100W			21.3	C	26	13	8	6	5	4									
				D	0.22	0.87	1.81	3.24	5.33	7.48									
G205/40/50W	20	5	29.3	U	283	70	31	17	11	7									
				D	0.34	1.36	3.08	5.37	8.56	11.46									
G205/40/100W			26.3	C	28	14	9	7	5	4									
				D	0.27	1.09	2.39	4.44	6.29	8.84									
G203/40/50W	20	3	20.6	U	170	42	18	10	6										
				D	0.34	1.37	2.98	5.28	7.84										
G203/40/100W			17.6	C	17	8	5	4	3										
				D	0.28	1.04	2.22	4.25	6.32										

Bảng tải trọng & loại Grating có thanh chịu lực bước 60mm

Table of sale load & general type of steel grating with bearing bar pitch at 60mm

Type	Bearing bar section mm	Cross bar pitch mm	Nom. weight kg/m²	Serration factor		Load and Deflection	(mm) Clear span															
				Load	Defle–ction		150	300	450	600	750	900	1050	1200	1500	1800	2100	2400	2700	3000	3300	3600
G/655/60/50	65 × 5	50	53.9	0.92	1.04	U	3436.61	858.79	381.42	214.34	137.01	95.00	69.67	53.23	33.89	23.39	17.06	12.95	10.13	8.12	6.62	5.49
						D	0.06	0.24	0.55	0.99	1.54	2.22	3.03	3.96	6.18	8.91	12.12	15.84	20.04	24.75	29.94	35.64
						C	257.74	128.82	85.82	64.30	51.37	42.75	36.57	31.93	25.42	21.05	17.91	15.54	13.68	12.18	10.93	9.88
						D	0.04	0.19	0.44	0.79	1.23	1.78	2.43	3.18	5.01	7.30	10.12	13.56	17.73	22.97	28.94	36.42
G555/60/50	55 × 5	50	46.64	0.90	1.05	U	2460.46	614.80	273.02	153.39	98.02	67.94	49.81	38.04	24.20	16.68	12.14	9.20	7.18	5.74	4.67	3.86
						D	0.07	0.29	0.65	1.17	1.82	2.63	3.58	4.68	7.31	10.53	14.33	18.72	2.69	29.25	35.39	42.12
						C	184.53	92.22	61.43	46.01	36.76	30.57	26.15	22.82	18.15	15.01	12.75	11.04	9.70	8.61	7.71	6.95
						D	0.05	0.23	0.52	0.93	1.46	2.10	2.87	3.76	5.93	8.67	12.07	16.25	21.37	27.67	35.43	44.98
G505/60/50	50 × 5	50	42.9	0.89	1.06	U	2033.40	508.06	225.60	126.73	80.97	56.11	41.13	31.40	19.96	13.74	10.00	7.56	5.90	4.70	3.82	
						D	0.08	0.32	0.72	1.28	2.01	2.89	3.94	5.14	8.04	11.58	15.76	28.59	26.06	32.17	38.93	
						C	152.50	76.21	50.76	38.02	30.36	25.25	21.59	18.84	14.97	12.37	10.50	9.08	7.96	7.06	6.31	
						D	0.06	0.25	0.57	1.02	1.60	2.31	3.16	4.14	6.53	9.57	13.35	18.02	23.80	30.96	39.83	
G455/60/50	45 × 5	50	40	0.88	1.07	U	1647.01	411.49	182.69	102.61	65.54	45.41	33.27	25.39	16.12	11.09	8.06	6.09	4.73	3.77	3.05	
						D	0.08	0.35	0.80	1.43	2.23	3.21	4.37	5.72	8.93	12.87	17.51	22.88	28.95	35.75	43.25	
						C	123.52	61.72	41.10	30.78	24.58	20.43	17.46	15.23	12.09	9.98	8.46	7.30	6.39	5.66	5.04	
						D	0.07	0.28	0.64	1.14	1.78	2.57	3.51	4.60	7.28	10.68	14.94	20.26	26.89	35.18	45.56	
G405/60/50	40 × 5	50	35.53	0.87	1.07	U	1301.30	325.09	144.31	81.03	51.75	35.84	26.25	20.02	12.70	8.72	6.32	4.77	3.70	2.94		
						D	0.10	0.40	0.90	1.60	2.51	3.62	4.92	6.43	10.05	14.47	19.70	25.74	32.57	40.21		
						C	97.59	48.76	32.47	24.31	19.40	16.13	13.78	12.01	9.52	7.85	6.64	5.72	5.00	4.41		
						D	0.08	0.32	0.72	1.28	2.01	2.89	3.95	5.18	8.21	12.08	16.96	23.11	30.86	40.65		
G403/60/50	40 × 3	50	23.87	0.87	1.07	U	780.76	195.3	86.56	48.60	31.02	21.48	15.72	11.99	7.60	5.21	3.77	2.84	2.20	1.74		
						D	0.10	0.40	0.90	1.60	2.51	3.62	4.92	6.43	10.05	14.47	19.70	25.74	32.57	40.21		
						C	58.55	29.25	19.47	14.58	11.63	9.66	8.25	7.19	5.70	4.69	3.96	3.40	2.97	2.61		
						D	0.08	0.32	0.72	1.28	2.01	2.89	3.95	5.19	8.23	12.14	17.11	23.42	31.54	41.69		
G325/60/50	32 × 5	50	29.7	0.83	1.09	U	832.77	207.99	92.29	51.80	33.06	22.87	16.74	12.75	8.06	5.52	3.98	2.99	2.31			
						D	0.12	0.50	1.13	2.01	3.14	4.52	6.15	8.04	12.56	18.09	24.63	32.17	40.72			
						C	62.45	31.20	20.76	15.54	12.39	10.29	8.78	7.65	6.05	4.97	4.18	3.59	3.11			
						D	0.10	0.40	0.90	1.60	2.51	3.62	4.95	6.50	10.33	15.29	21.67	29.86	40.43			
G323/60/50	32 × 3	50	20.35	0.83	1.09	U	499.64	124.77	55.35	31.06	19.81	13.70	10.02	7.63	4.81	3.29	2.37	1.77	1.36			
						D	0.12	0.50	1.13	2.01	3.14	4.52	6.15	8.04	12.56	18.09	24.63	32.17	40.72			
						C	37.47	18.71	12.45	9.31	7.43	6.16	5.26	4.57	3.61	2.96	2.49	2.12	1.84			
						D	0.10	0.40	0.90	1.60	2.51	3.62	4.95	6.50	10.37	15.41	21.95	30.46	41.55			
G255/60/50	25 × 5	50	27.5	0.79	1.12	U	508.22	126.89	56.27	31.56	20.12	13.90	10.16	7.72	4.86	3.31	2.37	1.77				
						D	0.16	0.54	1.44	2.57	4.02	5.79	7.88	10.29	16.08	23.16	31.55	41.18				
						C	38.11	19.03	12.66	9.46	7.54	6.25	5.33	4.63	3.65	2.98	2.49	2.12				
						D	0.12	0.51	1.56	2.05	3.21	4.64	6.34	8.34	13.34	19.95	28.65	40.11				
G253/60/50	25 × 3	50	17.27	0.79	1.12	U	304.91	76.15	33.74	18.91	12.05	8.32	6.07	4.61	2.89	1.96	1.40	1.04				
						D	0.16	0.64	1.44	2.57	4.02	5.79	7.88	10.29	16.08	23.16	31.53	41.18				
						C	22.86	11.41	7.59	5.67	4.51	3.74	3.18	2.76	2.17	1.77	1.47	1.24				
						D	0.12	0.51	1.15	2.05	3.21	4.64	6.35	8.36	13.43	20.19	29.22	41.35				
G205/60/50	20 × 5	50	21	Not recom–mended		U	325.22	81.16	35.97	20.15	12.83	8.85	6.45	4.90	3.07	2.07	1.47					
						D	0.20	0.80	1.81	3.21	5.02	7.23	9.85	12.87	20.10	28.95	39.41					
						C	24.39	12.17	8.09	6.04	4.81	3.98	3.39	2.94	2.30	1.86	1.55					
						D	0.16	0.64	1.44	2.56	4.01	5.80	7.95	10.48	16.87	25.51	37.17					

Bảng tải trọng & loại Grating có tải trọng lớn
The general type of heavy duty steel grating & safe load

Type	Width of bearing bar mm	Thickness of bearing bar mm	Cross bar size mm	Nom Weight kg/m²	Load and Deflection	mm Clear span														
						200	400	600	800	1000	1200	1400	1600	1800	2000	2200	2400	2600	2800	3000
G1508/40/100W	150	8	8×8	284.9	U	25500	6375	2833	1593	1020	708	520	398	314	255	210	177	150	130	113
					D	0.05	0.18	0.41	0.73	1.15	1.66	2.26	2.95	3.74	4.63	5.6	6.7	7.85	9.17	10.54
					C	2550	1275	850	637	510	425	364	318	283	255	231	212	196	182	170
					D	0.04	0.15	0.33	0.59	0.92	1.33	1.81	2.36	3	3.72	4.5	5.37	6.34	7.38	8.51
G1308/40/100W	130	8	8×8	247.6	U	19153	4788	2128	1197	766	532	390	299	236	191	458	133	113	97	85
					D	0.05	0.21	0.48	0.85	1.33	1.91	2.6	3.41	4.32	5.34	6.49	7.76	9.11	10.55	12.22
					C	1915	957	638	478	383	319	273	239	212	191	174	159	147	136	127
					D	0.04	0.17	0.38	0.68	1.06	1.53	2.09	2.73	3.46	4.29	5.22	6.21	7.33	8.5	9.81
G1208/40/100W	120	8	8×8	229	U	16320	4080	1813	1020	653	453	333	255	201	163	134	113	96	83	72
					D	0.06	0.23	0.52	0.92	1.44	2.07	2.83	3.7	4.68	5.8	7	8.39	9.85	11.5	13.2
					C	1632	816	544	408	326	272	233	204	181	163	148	136	125	116	108
					D	0.05	0.18	0.41	0.74	1.15	1.66	2.26	2.97	3.76	4.66	5.65	6.77	7.94	9.24	10.64
G1008/40/100W	100	8	8×8	191.7	U	11333	2833	1259	708	453	314	231	177	139	113	93	78	67	57	50
					D	0.07	0.28	0.62	1.1	1.73	2.48	3.39	4.45	5.61	6.97	8.43	10.05	11.94	13.73	15.94
					C	1133	566	377	283	226	188	161	141	125	113	103	94	87	80	75
					D	0.06	0.22	0.5	0.88	1.38	1.99	2.71	3.55	4.5	5.6	6.82	8.12	9.6	11.09	12.86
G908/40/100W	90	8	8×8	173.1	U	9180	2295	1020	573	367	255	187	143	113	91	75	63	54	46	40
					D	0.08	0.31	0.69	1.22	1.92	2.77	3.77	4.93	6.26	7.72	9.35	11.17	13.24	15.25	17.57
					C	918	459	306	229	183	153	131	114	102	91	83	76	70	65	61
					D	0.06	0.24	0.55	0.98	1.53	2.22	3.03	3.94	5.04	6.2	7.56	9.04	10.64	12.42	14.42
G808/40/100W	80	8	8×8	154.4	U	7253	1813	805	453	290	201	148	113	89	72	59	50	42	37	32
					D	0.09	0.34	0.77	1.38	2.16	3.11	4.25	5.56	7.04	8.71	10.5	12.66	14.73	17.53	20.11
					C	725	362	241	181	145	120	103	90	80	72	65	60	55	51	48
					D	0.07	0.27	0.62	1.1	1.73	2.48	3.39	4.44	5.65	7.01	8.47	10.2	11.97	13.96	16.27
G758/40/100W	75	8	8×8	145.1	U	6375	1593	708	398	255	177	130	99	78	63	52	44	37	32	28
					D	0.09	0.37	0.83	1.47	2.31	3.33	4.54	5.92	7.5	9.27	11.25	13.55	15.78	18.47	21.42
					C	637	318	212	159	127	106	91	79	70	63	57	53	49	45	42
					D	0.07	0.29	0.66	1.18	1.84	2.66	3.64	4.74	6.01	7.45	9.03	10.96	12.97	14.99	17.35
G756/30/100W	75	6	8×8	140.1	U	6375	1593	708	398	255	177	130	99	78	63	52	44	37	32	28
					D	0.09	0.37	0.83	1.47	2.3	3.33	4.54	5.91	7.49	9.26	11.24	13.53	15.76	18.44	21.39
					C	637	318	212	159	127	106	91	79	70	63	57	53	49	45	42
					D	0.07	0.29	0.66	1.18	1.84	2.66	3.64	4.74	6	7.45	9.02	10.95	12.95	14.97	17.31
G756/40/100W	75	6	8×8	110.1	U	4781	1195	531	298	191	132	97	74	59	47	39	33	28	24	21
					D	0.09	0.37	0.83	1.47	2.3	3.31	4.52	5.9	7.56	9.22	11.25	13.55	15.93	18.48	21.44
					C	478	239	159	119	95	79	68	59	53	47	43	39	36	34	31
					D	0.07	0.29	0.66	1.17	1.83	2.64	3.63	4.72	6.06	7.42	9.08	10.77	12.73	15.11	17.1
G706/30/100W	70	6	8×8	131.1	U	5553	1388	617	347	222	154	113	86	68	55	45	38	32	28	24
					D	0.1	0.39	0.89	1.58	2.47	3.56	4.85	6.32	8.04	9.96	11.99	14.41	16.82	19.9	22.65
					C	555	277	185	138	111	92	79	69	61	55	50	46	42	39	37
					D	0.08	0.31	0.71	1.26	1.98	2.84	3.89	5.09	6.44	8.01	9.75	11.72	13.71	16.02	18.82
G706/40/100W	70	6	8×8	103.2	U	4165	1041	462	260	166	115	85	65	51	41	34	28	24	21	18
					D	0.1	0.39	0.88	1.58	2.46	3.55	4.87	6.38	8.05	9.91	12.09	14.19	16.85	19.95	22.7
					C	416	208	138	104	83	69	59	52	46	41	37	34	32	29	27
					D	0.08	0.31	0.71	1.26	1.97	2.84	3.88	5.12	6.48	7.98	9.64	11.58	13.95	15.93	18.4

Grating Có Thông Số Phổ Biến/*Steel Gratings Most-Popular Specifications*

Supplied as 5800 x 995mm Panels as standard, unless other sizes or cut outs are specified.

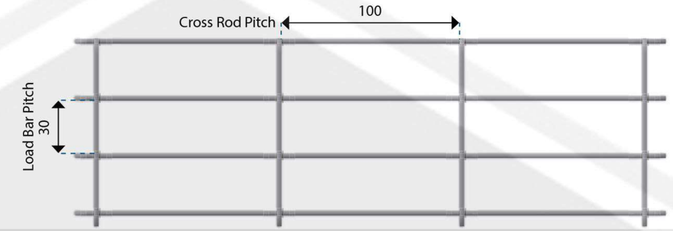

KGB Pattern

Supplied as 5800 x 995mm Panels as standard, unless other sizes or cut outs are specified.

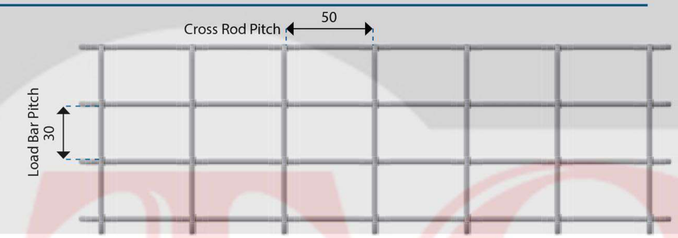

KGC Pattern

Supplied as 5800 x 1003mm TYP Panels as standard, unless other sizes or cut outs are specified.

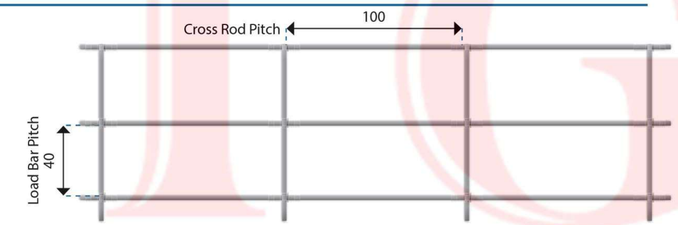

KGD Pattern

Supplied as 5800 x 1000mm Panels as standard, unless other sizes or cut outs are specified.

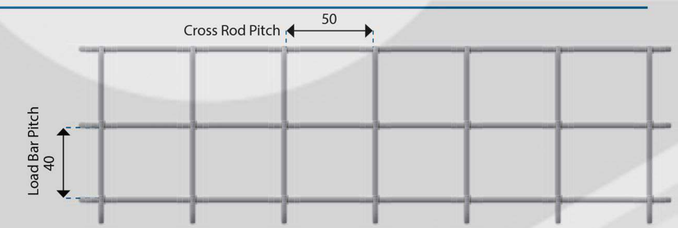

KGF Pattern

Supplied as 5800 x 970mm Panels as standard, unless other sizes or cut outs are specified.

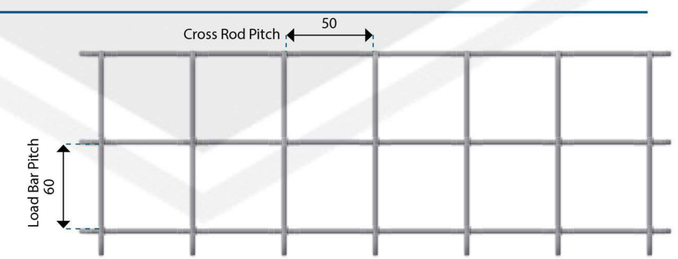

Lắp Đặt Grating/*Installation Of Steel Grating*

1. Hàn và sử dụng kẹp là hai cách lắp đặt lưới thép. Hàn phù hợp với những nơi không cần di chuyển hoặc tháo rời, ví dụ như sàn xung quanh máy móc. Tuy nhiên, sử dụng kẹp có đặc điểm là dễ lắp đặt và tiết kiệm lớp kẽm/*1.Welding & using saddle clips are two ways for installation of grating . The welding is suitable for those places where there is no need to move or dismental, for instance, the flooring around the machines. However, using saddle clips are featuring in easy installation & saving zinc layer.*
2. Về lắp đặt hàn, hàn góc sẽ được sử dụng tại thanh chịu lực đầu tiên của mỗi góc, có chiều dài hàn không nhỏ hơn 20mm và chiều cao không nhỏ hơn 3mm./*2. Regarding welding installation, angle wolding would be used at the first bearing bar of every corner, which the welding length is no less than 20mm, & the height is no less than 3mm.*
3. Kẹp yên bao gồm một tấm trên cùng, một giá đỡ và một bu lông M8, phù hợp với mọi loại lưới thép lắp đặt./*3. Saddle clip composed of a top plate, a hold down & a M8 bolt, is suitable for all kinds of steel gratings installation.*
4. Về lắp đặt kẹp yên, ít nhất bốn bộ kẹp yên sẽ được sử dụng trong một lưới thép. Sẽ tốt hơn nếu sử dụng nhiều hơn trong giá đỡ cho những lưới thép có nhịp lớn hơn./*4. Regarding saddle clip installation, at least four sets of saddle clips would be used in one pc grating. It woule be better using more in the staddle for thoes gratings with a bigger span.*

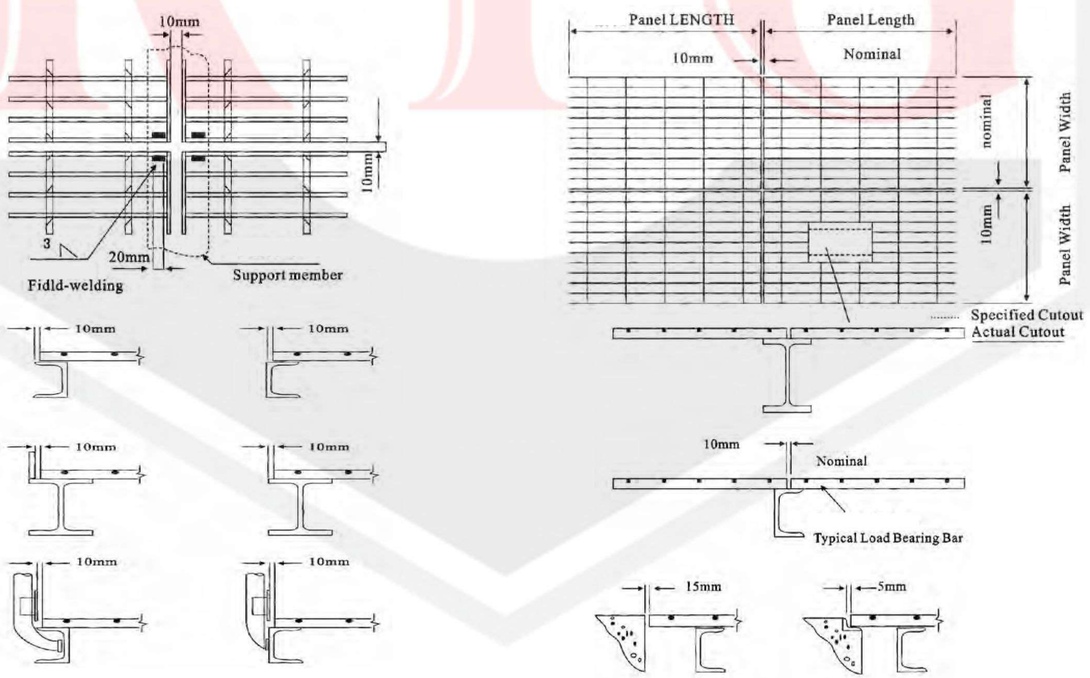

Phụ Kiện Lắp Đặt/*Installation Fastener*

Type 1: *Inllustration – Welding*

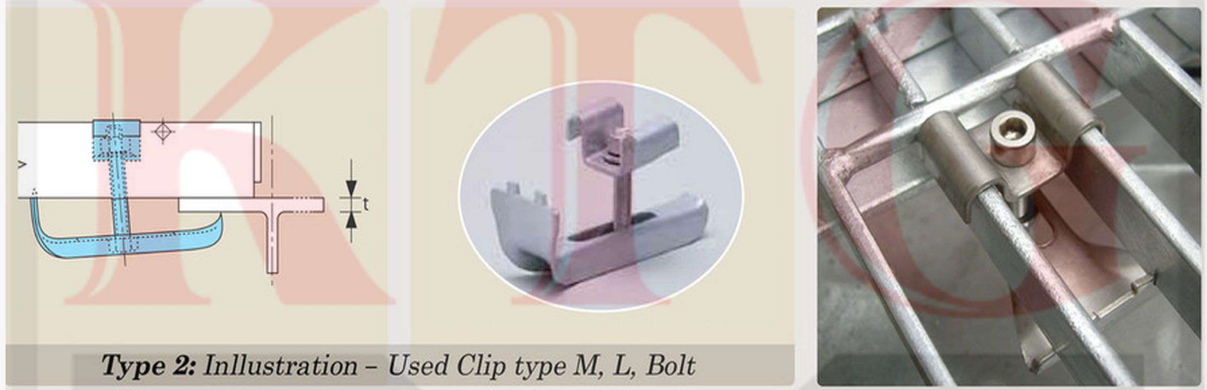

Type 2: *Inllustration – Used Clip type M, L, Bolt*

Type 3: *Inllustration – Drill*

Hố Thoát Nước/Nắp Mương/*Drainage Pit/Trench Cover*

1. Nắp rãnh dạng lưới được áp dụng trên lối đi, đường xe ngựa, sân trong, v.v.; được sử dụng làm nắp cho rãnh thoát nước, mương dây, tàu điện ngầm và hố khí. Hoàn thiện mạ kẽm nhúng nóng được sử dụng làm chất khử trùng./*1.Grating trench cover is applied on walkway, carriageway, courtyard etc; used as cover for drainage trench, wire ditch, subway, and air pit. Hot-dip-galvanizing finish is used as antiseptic.*

2. Nắp rãnh dạng lưới bao gồm khung cố định và lưới di động. Có thể phân loại thành GT và GU theo cấu trúc./*2.Grating trench cover is composed of fixed frame & movable grating. It can be classified to GT & GU according to structures.*

3. Nắp rãnh dạng lưới được sử dụng cho bể chứa, bẫy lắng cát, giếng thoát nước và hố sụt trên đường, công viên và các dự án dân dụng khác. Nó thường được thiết kế để có thể đảo ngược và góc khởi động-dừng là 110. Nắp rãnh bản lề có ưu điểm tốt về chống trộm và lắp đặt./ *3. Grating trench cover is used for catch basin, sand sediment trap, dralning well, & sink hole in road, park & other civil projects. Its generally designed to be revertible & its start-stop angle is 110 . Hinged trench cover has good advantages on anti-theft and installation.*

Tải Trọng Cho Hố Thoát Nước/Nắp Mương
Class Of Loading For Drainage Pit/Trench Cover

Class of load	Fully Laden(kg)	Back Singlo-wheel Load(KN)	Wheel-oressure Area a×b(mm²)
T-25	25,000	100	200×500
T-20	20,000	80	200×500
T-14	14,000	56	200×500
T-6	6,000	24	200×240
T-2	2,000	8	200×160

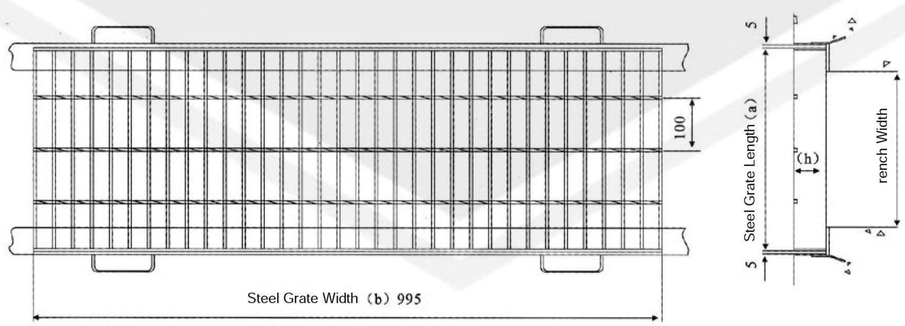

Nắp Mương GT/*GT Trench Cover*

1. Ngoại trừ đường cao tốc, nắp rãnh GT phù hợp với tất cả các tuyến đường khác, không đông đúc. Nên bắt vít để tránh nguy hiểm. Loại nắp rãnh này được sử dụng trên mương hình chữ T, với khung ghế bằng thép góc./*1. Except for highway, GT trench cover is suitable for all other roads, which are not crowded . Screw fixing is recommended to avoid danger . This kind of trench cover is used on T shape ditch, with angle steel seating frame.*

22. FGxxx/30/100 thường được sử dụng để làm nắp rãnh GT, và các loại khác cũng có sẵn. Đối với nắp rãnh Được sử dụng ở những nơi công cộng, nên sử dụng lưới có bước thanh ngang 50mm. Lưới loại răng cưa và loại thanh I có sẵn theo yêu cầu của khách hàng./ *2. FGxxx/30/100 is generally used for making GT terch cover, and other types are also available. For the trench covers Used in public places, the grating with 50mm cross bar pitch is recommended. Serrated type and I bar type grating is available according to customer requests.*

Trench Width	T-2 & Pedestrian Load			
	Type	Grating Size b×a×h	Weight	Seat angle
100	GT100-20	995×160×20	4	L40×25×5
120	GT120-20	995×180×20	4.4	L40×25×5
150	GT150-20	992×210×20	5.2	L40×25×5
180	GT180-20	995×240×20	5.7	L40×25×5
200	GT200-20	995×260×20	6	L40×25×5
240	GT240-25	995×304×25	13.4	L40×28×3
300	GT300-25	995×364×25	15.9	L40×28×3
360	GT360-25	995×424×25	18.3	L40×28×3
400	GT400-25	995×464×25	19.7	L40×28×3
450	GT450-32	995×544×32	28.8	L56×36×4
500	GT500-45	995×580×45	42.2	L50×50×5
600	GT600-50	995×690×50	54.8	L56×56×6
Trench Width	Pedestrian Load			
	Type	Grating Size b×a×h	Weight	Seat angle
100	GT100-25	995×164×25	8.2	L40×28×3
120	GT120- 25	995×184×25	9.2	L40×28×3
150	GT150-25	995×214×25	10.2	L40×28×3
180	GT180-25	995×244×25	11.3	L40×28×3
200	GT200-32	995×294×32	16.6	L56×36×4
240	GT240-32	995×334×32	18.7	L56×36×4
300	GT300-38	995×416×38	26.7	L70×45×8
360	GT360-45	995×440×45	33	L50×50×5
400	GT400-50	995×490×50	40	L56×56×6
450	GT450-50	995×540×50	43.4	L56×56×6
500	GT500-50	995×590×50	47.4	L56×56×6
600	GT600-50	995×700×55	60.8	L60×60×5

Nắp Mương GT/*GT Trench Cover*

Trench Width	T-14 & Pedestrian Load			
	Type	Grating Size b×a×h	Weight	Seat angle
100	GT100-25	995×164×25	8.2	L40×28×3
120	GT120-25	995×184×25	9.2	L40×28×3
150	GT150-25	995×214×25	10.2	L40×28×3
180	GT180-32	995×274×25	15.7	L56×36×4
200	GT200-32	995×294×32	16.6	L56×36×4
240	GT240-38	995×356×38	23.2	L70×45×8
300	GT300-45	995×380×45	28.8	L50×50×5
360	GT360-50	995×440×50	36.5	L56×56×6
400	GT400-50	995×480×50	39.3	L56×56×6
450	GT450-55	995×550×55	48.9	L60×60×5
500	GT500-60	995×610×60	58.6	L65×65×5
600	GT600-75	995×750×75	87.9	L80×80×5
Trench Width	T-20 & Pedestrian Load			
	Type	Grating Size b×a×h	Weight	Seat angle
100	GT100-25	995×164×25	8.2	L40×28×3
120	GT120-25	995×214×32	12.9	L56×36×4
150	GT150-25	995×224×32	14.3	L56×36×4
180	GT180-38	995×296×38	19.7	L70×45×8
200	GT200-38	995×316×38	21.1	L70×45×8
240	GT240-45	995×320×45	25	L50×50×5
300	GT300-50	995×390×50	32.6	L56×56×6
360	GT360-55	995×400×55	41.6	L60×60×5
400	GT400-55	995×500×55	44.7	L60×60×5
450	GT450-65	995×590×65	59.3	L70×70×5
500	GT500-75	995×640×75	75.9	L80×80×5
Trench Width	T-25 & Pedestrian Load			
	Type	Grating Size b×a×h	Weight	Seat angle
100	GT100-32	995×194×32	11.4	L56×36×4
120	GT120-32	995×214×32	12.9	L56×36×4
150	GT150-38	995×266×38	18.1	L70×45×8
180	GT180-45	955×260×45	20.9	L50×50×5
200	GT200-45	955×280×45	22.2	L50×50×5
240	GT240-45	955×320×45	25	L50×50×5
300	GT300-50	955×390×50	32.6	L56×56×6
360	GT360-55	955×460×55	41.6	L60×60×5
400	GT400-65	955×520×65	54.7	L70×70×5
450	GT450-75	995×590×75	70.3	L80×80×5

Nắp Mương GU/*GU Trench Cover*

Đối với hầu hết các rãnh bê tông không có cạnh, sẽ rất đơn giản và tiết kiệm khi sử dụng nắp rãnh GU vì không có yêu cầu đặc biệt nào đối với mép rãnh. Người ta đề xuất rằng thép góc nên được lấp đầy ở mép trên. Nếu tải là T-6 và T-14. Các khối đúc sẵn rãnh chữ U cũng có sẵn để ngăn nước bẩn rò rỉ vào đất. Nhưng nắp rãnh GU chỉ phù hợp với mương bên khi ô tô cần đi qua./*Regaring most comcrete groove without edge, is would be very simple and economical to use GU trench cover for there is no special requirement to groove edge. Its suggested that angle steel should be filled in uper edge. If the loads are T-6 and T-14. The U trench prefab blocks are also availailable to prevent dirty water to leak into earth. But GU trench cover is just*

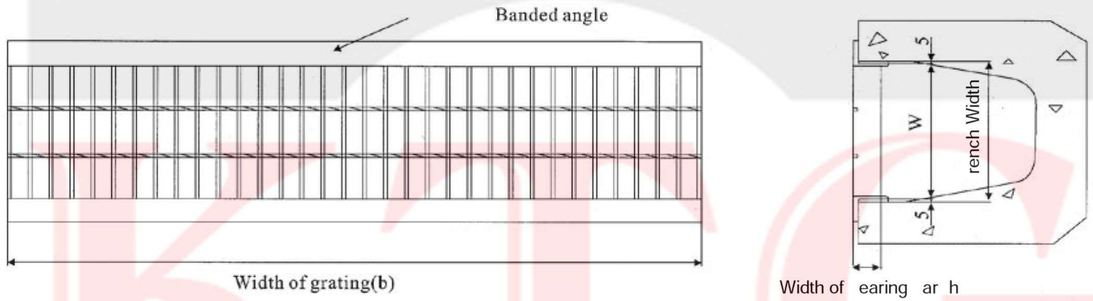

Trench Width	T-2 & Pedestrian Load			
	Type	Grating Size b×w×h	Banded Angle	Weight
100	GU100-20	995×90×20	L30×3	4.4
120	GU120-20	995×110×20	L30×3	5
150	GU150-20	995×140×20	L30×3	5.5
180	GU180-20	995×170×20	L30×3	6
200	GU200-25	995×190×25	L40×5	12.2
240	GU240-25	995×230×25	L40×5	13.9
300	GU300-25	995×290×25	L40×5	16
360	GU360-25	995×350×25	L40×5	18.4
400	GU400-32	995×390×32	L40×5	23.7
450	GU150-32	995×443×32	L40×5	26.3
500	GU500-45	995×488×45	L50×6	41.7
600	GU600-50	995×588×50	L56×6	53.8

Nắp Hố Thoát Nước GM/*GM Drainage Pit Cover*

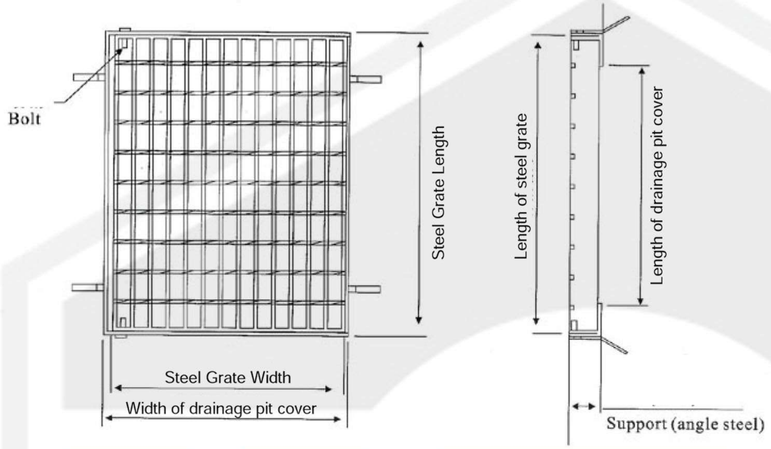

Applicable Load	Drainage Pit Dimension Width*Length	Type of Grating	Steel Grating		Bedframe		
			Spec(h×b×a)	Weight	Spec(b×a×h)	Support Angle	Weight
T-25	300×400	GM34-55	305×500×55	14.2	335×520×60	L60×5	7.6
	400×400	GM44-55	395×500×55	18.3	425×520×60	L60×5	8.5
	500×400	GM54-55	485×500×55	22.5	515×520×60	L60×5	9.3
	300×500	GM35-65	305×620×65	22.8	335×640×70	L70×5	9.4
	400×500	GM45-65	395×620×65	29.5	425×640×70	L70×5	10.4
	500×500	GM55-65	485×620×65	36.2	515×640×70	L70×5	11.4
	300×600	GM36-75	305×740×75	28.6	335×760×80	L80×5	11.5
	400×600	GM46-75	395×740×75	36.4	425×760×80	L80×5	12.6
	500×600	GM56-75	485×740×75	44.3	515×760×80	L80×5	13.7
	500×700	GM57-75	485×840×75	49.9	515×860×80	L80×5	14.5
	700×700	GM77-75	695×840×75	70.6	725×860×80	L80×5	17.1
T-20	300×400	GM34-50	305×490×50	12.8	335×510×56	L56×6	7.7
	400×400	GM44-50	395×490×50	16.5	425×510×56	L56×6	8.6
	500×400	GM54-50	485×490×50	20.3	515×510×56	L56×6	9.5
	300×400	GM35-55	305×600×55	16.7	335×620×60	L60×5	8.2
	400×500	GM45-55	395×600×55	21.7	425×620×60	L60×5	9
	300×600	GM36-55	485×600×55	26.6	515×620×60	L60×5	9.8
	400×600	GM46-65	305×720×65	26.2	335×740×70	L70×5	10.8
	500×600	GM56-65	485×720×65	41.6	515×740×70	L70×5	13.1
	600×600	GM66-65	605×720×65	51.9	635×740×70	L70×5	14.6
	500×700	GM57-75	485×840×75	49.9	515×860×80	L80×5	14.5
	700×700	GM77-75	695×840×75	68	725×860×80	L80×5	17.1

Nắp Hố Thoát Nước GM/*GM Drainage Pit Cover*

Applicable Load	Drainage Pit Dimension Width*Length	Type of Grating	Steel Grating		Bedframe		
			Spec(b×a×h)	Weight	Spec(b×a×h)	Support Angle	Weight
T-14	300×400	GM34-45	305×480×45	11.3	335×500×50	L50×5	6.5
	400×400	GM44-45	305×480×45	14.7	425×500×50	L50×5	7.2
	500×400	GM54-45	485×480×45	18	515×500×50	L50×5	7.8
	300×500	GM35-50	305×590×50	15.1	335×610×56	L56×6	8.2
	400×500	GM45-50	395×590×50	19.5	425×610×56	L56×6	9.2
	500×500	GM55-50	485×590×50	24	515×610×56	L56×6	10.1
	300×600	GM36-55	305×700×55	19.3	335×720×60	L60×5	8.7
	400×600	GM46-55	395×700×55	25	425×720×60	L60×5	9.6
	500×600	GM56-55	485×700×55	34.6	515×720×60	L60×5	10.4
	600×600	GM66-55	605×700×55	38.2	635×720×60	L60×5	11.5
	500×700	GM57-60	485×810×60	38.1	515×830×65	L65×5	12.7
	700×700	GM77-60	695×810×60	54.6	725×830×65	L65×5	15.2
T-2	300×400	GM34-32	305×454×32	7.9	335×472×36	L36×4	4.4
	400×400	GM44-32	395×454×32	10.3	425×472×36	L36×4	4.8
	500×400	GM54-32	485×454×32	12.6	485×472×36	L36×4	5
	300×500	GM35-40	305×570×40	11.9	335×590×45	L45×5	5.9
	400×500	GM45-40	395×570×40	15.4	425×590×45	L45×5	6.5
	500×500	GM55-40	485×570×40	18.9	515×590×45	L45×5	7.2
	300×600	GM36-40	305×670×40	13.8	335×690×45	L45×5	6.3
	400×600	GM46-40	395×670×40	17.9	425×690×45	L45×5	6.9
	500×600	GM56-40	485×670×40	21.9	515×690×45	L45×5	7.5
	600×600	GM66-40	605×670×40	27.4	635×690×45	L45×5	8.3
	500×700	GM57-45	485×780×45	28.2	515×800×50	L50×5	8.6
	700×700	GM77-45	695×780×45	40.4	725×800×50	L50×5	10.2

Các Loại Bậc Thang/*Stairway Series*

Dòng cầu thang bao gồm một loạt các bậc thang từ 30° đến 90°. Có một tiêu chuẩn quản lý và sản xuất để làm cầu thang từ nguyên liệu thô, loại và chiều cao của bậc thang, thông số kỹ thuật và lan can, v.v. (tham khảo bảng). Ngoài ra, sản phẩm có thể được sản xuất theo yêu cầu và điều kiện của khách hàng tại chỗ./*Stairway series cover a range of footstep from 30° to 90°. There is a management and production standards to make the stairways from raw materials, type and height of footsteps, specifications and banisters, etc.(refer to table). Furthermore, products could be made according to customer's requirements and conditions on site.*

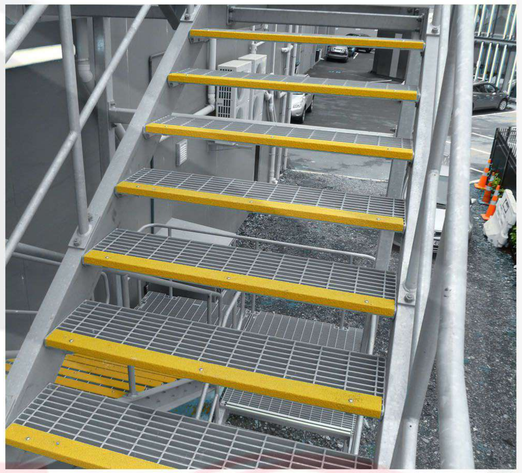

Thông Số Bậc Cầu Thang/*Stairtread Data Type*

(mm)	Recommended Width						
T1-T6	125	155	185	215	245	275	305
30mm Bearing bars at 30mm pitch							
T1-T2 T5-T6	125	165	---	205	245	285	325
40mm Bearing bars at 40mm pitch							
T3-T4	115	155	---	195	235	275	315
40mm Bearing bars at 40mm pitch							
T1-T2 T5-T6	---	---	185	---	245	---	305
60mm Bearing bars at 60mm pitch							
T3-T4	---	155	---	215	---	275	---
60mm Bearing bars at 60mm pitch							
Spacing	45	75	75	100	100	150	150

(mm) Maximum Length				
Bearing bar	25×3	25×5	32×5	40×5
Bearing bars at 30mm pitch	550	900	1300	1600
Bearing bars at 40mm pitch	450	750	1200	1500
Bearing bars at 40mm pitch	---	550	850	1350

Lưu ý: Bậc cầu thang có thể được làm từ bất kỳ loại song sắt nào, kích thước có thể không theo tiêu chuẩn nào.*Notes: Stairtread may be made of any types of grating, the size may be up to non-standard specification.*

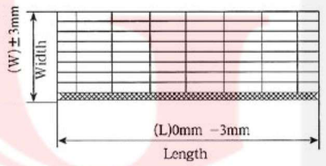

Notes:Length is the distance of both outside welding end plate.

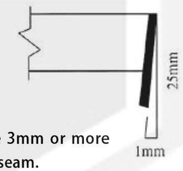

Deeply Processing Weld:
End plate and nosing s seams are 3mm or more than at every bearing bars welding seam.

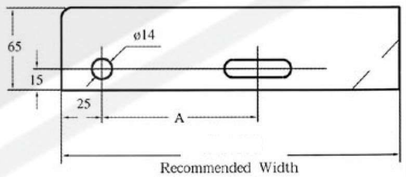

Tấm bên sử dụng thanh chịu lực 65×5 chỉ cắt vát khi được khách hàng yêu cầu khi đặt hàng để lắp đặt./*Side plate uses 65×5 bearing bar Mitred only when requesting by customer prints order to install.*

Lắp Đặt/*Install*

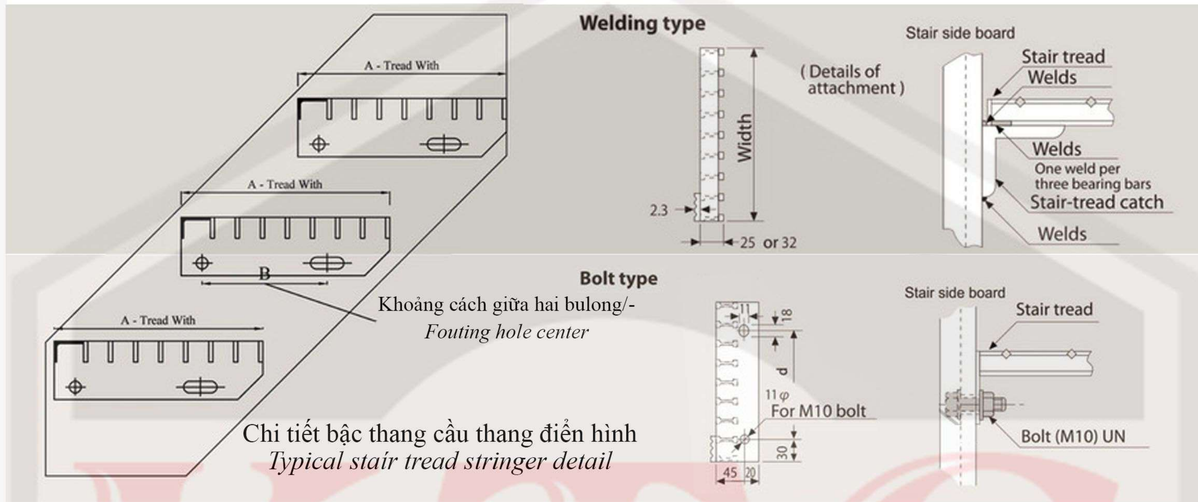

Các Loại Bậc Thang Grating/*Types Of Grating Steps*

Chúng tôi có 6 loại cho các loại bậc thang như bảng dưới đây. Sự đa dạng của các loại chống trượt thì có sẵn từ thép gân đến tấm đột lỗ và chống trượt composite. Việc sử dụng của bậc thang sẽ quyết định tới loại bậc thang mà bạn sẽ dùng. Nếu bạn không chắc loại bậc thang để sử dụng thì vui lòng liên hệ chúng tôi./*We have six difirent types of stair tread, shown in the table below. A variety of nosing are available from chequer plate to perfortated plate and yellow non slip nosings. The application for the stair treads will depend on which type of nosing you should use. If you are unsure which.*

Type T1. Welded fixing, Banded ends, No nosing

Type T2. Bolted fixing, holed end plates, No nosing

Các Loại Bậc Thang Grating/*Types Of Grating Steps*

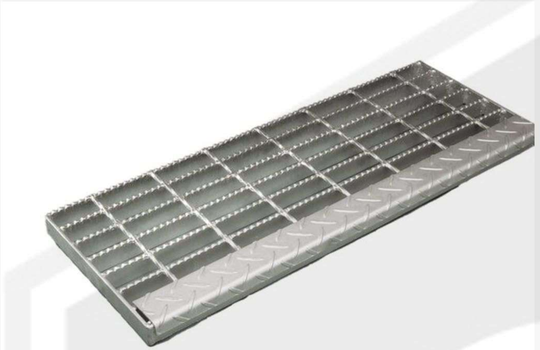

Type T3: Welded fixing, Banded ends, Floor Plate nosing

Type T4: Bolted fixing, holed end plates, Floor Plate nosing

Type T5: Welded fixing, Banded ends, Abraseve nosing

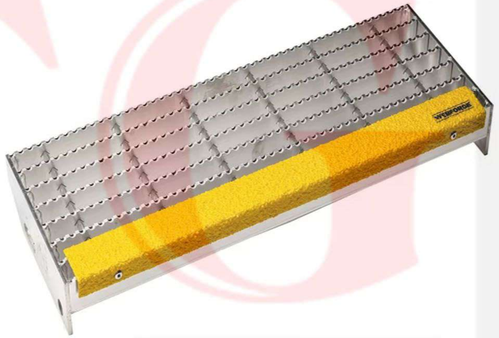

Type T6: Bolted fixing, holed end plates,- Floor Plate nosing

Ứng Dụng Phổ Biến/*Popular Applications*

* Phạm vì ứng dụng lấm lưới sắt thép nền tảng là cực kỳ phổ biến, chẳng hạn như nhà máy nói chung, nhà xưởng, công nghiệp khai thác mỏ, bến cẳng, lắp đặt thuận tiện; nó là một loại sản phẩm xây dựng mới.
* Có thể hàn tấm thép dập (Bảng bảo vệ), tấm bảo vệ, cài đặt kết nối phù hợp và như vậy trên các phụ kiện.
* Có thể sử dụng đặc điểm kỹ thuật khác nhau thép phẳng lưới, hoặc sử dụng thép góc, thép kênh, ống vuông và như vậy.
* Có thể cài đặt và xử lý gemel trong tấm lưới sắt thép trong đó di chuyển thường xuyên.
* Sàn tấm lưới thép hàn tiêu chuẩn: Series 1 mỗi năm mối hàn; Series 2 mỗi bốn mối hàn; Series 3 mỗi ba mối hàn. Các điểm hàn không nhỏ hơn hàn góc một mặt 3mm, hàn với chiều dài 20mm

Ứng Dụng Phổ Biến/*Popular Applications*

** The platform steel grating plate applieation scope is extremely widesproad, such as goneral faetory, orkshop, mining industry, harbor, installi ient; it is one kind of construction product.*
** Can weld kick plate (guard board), armour plate, installation connecting fitting and so on accessories.*
** Can use different speeiffeation fiat steel grating, or use angle steel, channel steel, square pipe and so on.*
** Can install handle and gemel in the steel grating plate which moves requently.*
** Platform steel grating plate welding standard: Series 1 each five welds; Series 2 each four-welds; Series 3 every three welds. The welded joint is not smaller than 8mm one-sided angle wolding, welded joint long 20mm.*

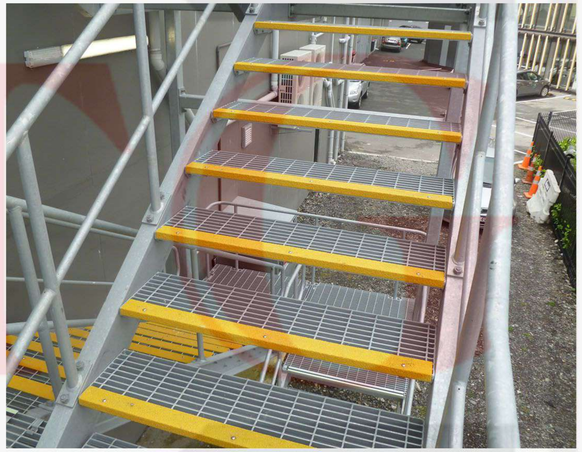

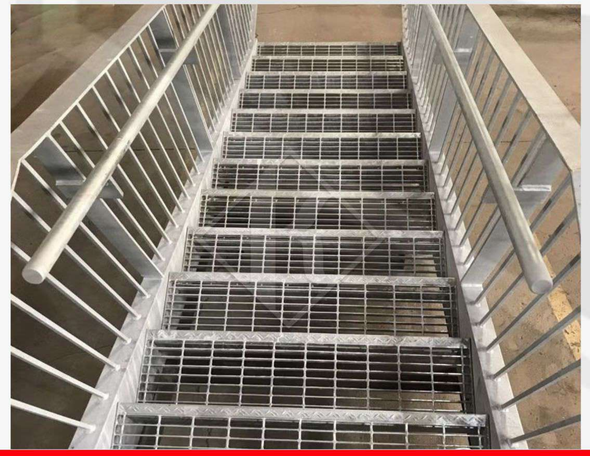

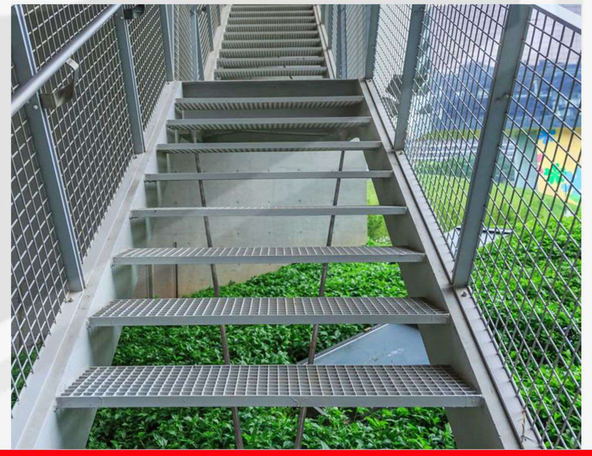

ỨNG DỤNG SẢN PHẨM/PRODUCT APPLICATION

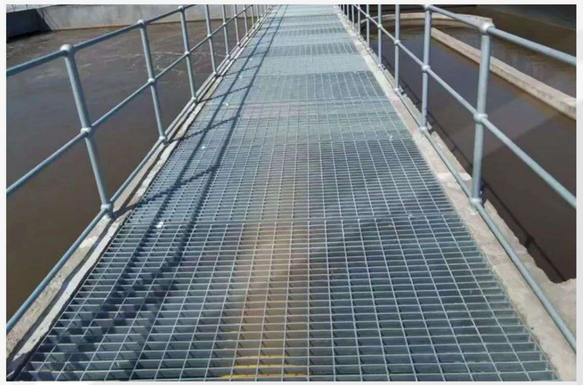

Sàn lối đi/*Grating walkway*

Sàn grating công nghiệp/*Industrial grating*

Nắp hố ga thoát nước/*Grating drainage manhole cover*

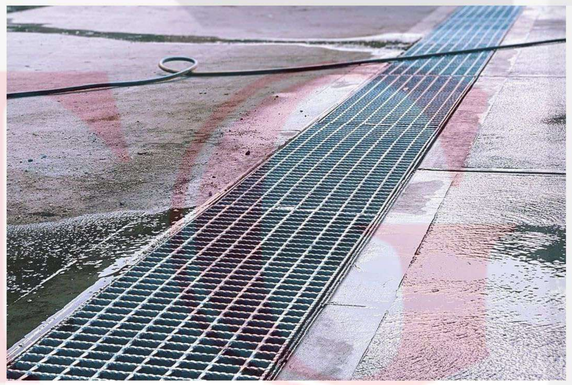

Nắp mương thoát nước/*Ditch cover*

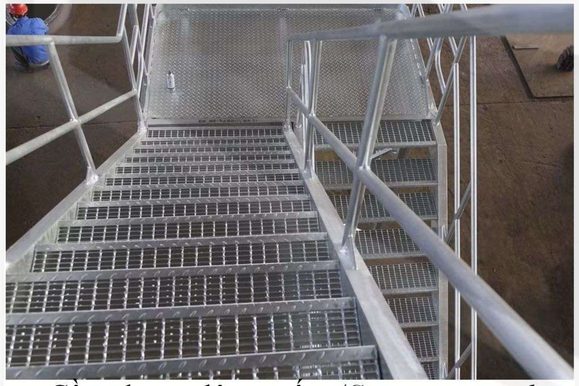

Cầu thang lên xuống/*Stairs up and down*

Bó vỉa thoát nước/*Drainage curbs*

CÁC SẢN PHẨM KHÁC/OTHER PRODUCTS

Lan can cầu và đường/*Road and bridge railings*

Dầm kèo thép mạ kẽm nhúng nóng/*Hot dip galvanized steel truss beam*

Lưới hàn rào mạ kẽm nhúng nóng/*Hot dip galvanized welded mesh fence*

Lan can mạ kẽm/*Galvanized handrail*

Máng cáp mạ kẽm/*Galvanized cable tray*

Khung kệ mạ kẽm/*Galvanized shelf frame*

Máy hàn mig/*Mig welding machine*

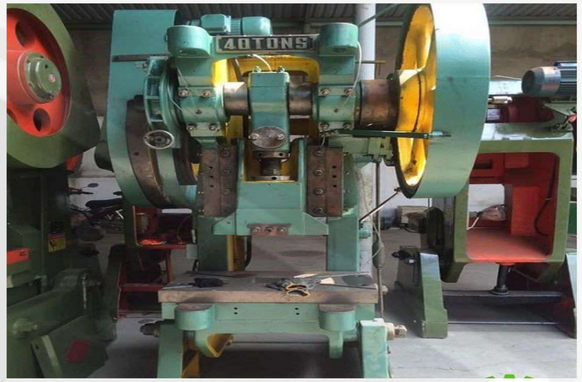

Máy dập 40 tấn/*40 ton pressing machine*

Máy cắt CNC/*CNC cutting machine*

Máy cắt sắt bàn/*Table iron cutting machine*

Máy cắt sắt đa chức năng/*Multi-function iron cutter*

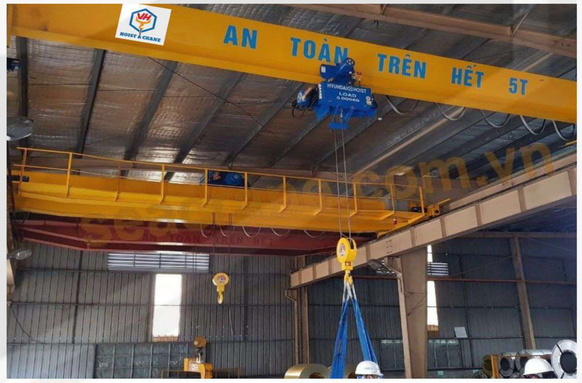

Cẩu trục 5 tấn/*5 ton crane*

Máy dập 125 tấn/*125 ton stamping machine*

Xe nâng cơ 5 tấn/*5 ton forklift*

Xe tải thùng 10 tấn/*10 ton box truck*

Máy mài cầm tay/*Grinding machine*

Máy nén khí/*Air compressor*

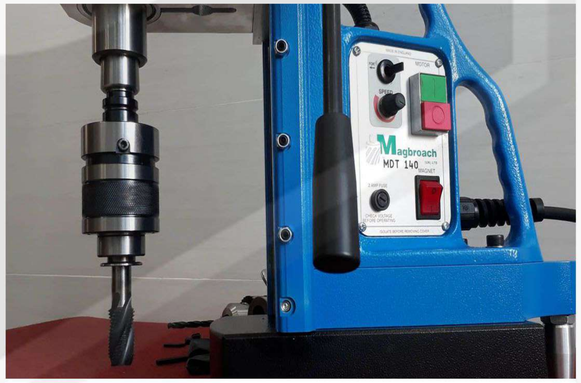

Máy khoan từ/*Magnetic drilling machine*

1. Exporter (Name, address, country)

POSCO DAEWOO CORPORATION
ADD: 165 CONVENSIA -DAERO,
YEONSU-GU, INCHEON, 21998, KOREA.

Reference No. K004-18-0095328
Reference Code. 6883-bcb3

ORIGINAL

CERTIFICATE OF ORIGIN

issued by

THE INCHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY

Incheon, Republic of Korea

2. Consignee (Name, address, country)

TIEN LEN STEEL CORPORATION JOINT
STOCK COMPANY.
G4A, QUARTER 4, TAN HIEP WD, BIEN
HOA, DONG NAI PROVINCE, VIETNAM

3. Country of Origin

THE REPUBLIC OF KOREA

4. Transport details

FROM : POHANG PORT KOREA
TO : HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM
BY : PAN PRIDE
ON : 31 JAN, 2018

5. Remarks

6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods

7. Quantity

COMMODITY:HOT ROLLED STEEL PLATES (CUTTING 4 EDGES)
GRADE: ASTM A36
STANDARD: ASTM A36/A36M

611.947MT

ITEM		SIZE (MM)		PCS	QUANTITY (MT)
1	6	2000	6000	46	25.990
2	6	2000	12000	30	33.900
3	8	2000	6000	98	73.892
4	8	2000	12000	85	128.095
5	10	2000	6000	19	17.898
6	10	2000	12000	19	35.796
26	6	1500	6000	699	296.376
		TOTAL		996	611.947

PACKING: MILL'S EXPORT PACKING STANDARD
SHIPPING MARK: STENCIL MARK SHOW COMMODITY, TIEN LEN, MILL'S NAME, HEAT NO., SIZE AND GRADE.
MILL: POSCO

To be continued page 2

8. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.

(Signature) POSCO DAEWOO CORPORATION

Deputy Senior Manager OH, SE-DONG

(Name) Deputy Senior Manager OH, SE-DONG

9. Certification

The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.

THE INCHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY 인천상공회의소

Manager
BO-MI.CHOI

INTERNATIONAL CHAMBER OF COMMERCE ICC CERTIFICATE OF ORIGIN Accredited Chamber KR1900401 WORLD CHAMBERS FEDERATION

05 FEB 2018

Authorized Signatory

CERTIFICATE OF ORIGIN

ORIGINAL

issued by
THE INCHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY

Reference No.K004-18-0095328
Reference Code. 6883-bcb3

6. Marks & numbers; number and kind of packages; description of goods

7. Quantity

ORIGIN: THE REPUBLIC OF KOREA
TRADE TERM: CFR LO HOCHIMINH CITY PORT, VIETNAM, INCOTERMS 2010
CONTRACT NO : BHR-POS-TSC-201117
LC NUMBER : 171122B63LA01672
LC ISSUING DATE : 2017/11/22
TOTAL QUANTITY :: 611.947MT
GRADE AND STANDARD : ASTM A36 AND ASTM A36/A36M
COLOR MARK:THREE STRIPES OF YELLOW

INVOICE NO.:0000599839 DATE.:JAN. 31, 2018.
//

End Of Page...

8. Declaration by the Exporter

The undersigned, as an authorized signatory, hereby declares that the above-mentioned goods were produced or manufactured in the country shown in box 3.

(Signature) POSCO DAEWOO CORPORATION

Deputy Senior Manager OH, SE-DONG

(Name) Deputy Senior Manager OH, SE-DONG

9. Certification

The undersigned authority hereby certifies that the goods described above originate in the country shown in box 3 to the best of its knowledge and belief.

THE INCHEON CHAMBER OF COMMERCE & INDUSTRY 인천상공회의소

Manager
BO-MI.CHOI

INTERNATIONAL CHAMBER OF COMMERCE ICC CERTIFICATE OF ORIGIN Accredited Chamber KR1900401 WORLD CHAMBERS FEDERATION

05 FEB 2018

Authorized Signatory

CÔNG TY TNHH NHÚNG NÓNG BIÊN HÒA
BIENHOA HOT-DIP GALVANIZING LIMITED COMPANY

Địa chỉ / Address: Số B1/13, Khu phố 5, P.An Bình, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
B1/13, Hamlet 5, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.
Điện thoại / Tel: 0251.8836 679 Fax: 0251.836 676

AIPAS Our values, your trust 23.18992/02-BM.AP ASTM A123/A123M-17 AS/NZS 4680:2006 và TCVN 5408:2007

GIẤY BẢO HÀNH
CERTIFICATE OF PERFORMANCE

Ngày / Date: 22/10/2024

Giấy bảo hành này cấp cho / This Statement is issued to

Công ty / *Company* : **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI CƠ KHÍ KHANG THỊNH**

Địa chỉ / *Address* : **104A, Nơ Trang Long(Nối Dài), Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.**

ĐẶC ĐIỂM / *SPECIFICATIONS*:

	Mô tả kết cấu *Description of structure*	Đơn vị tính *Unit*	Số lượng *Quantity*	Độ dày TB lớp kẽm *Average Zinc Coating thickness* _ µm &g/m²
1	Grating GR-4 Size: 630x795mm; Thick 8mm	Tấm/Pc	1	≥ 75 µm
2	Grating GR-6 Size: 630x1000mm; Thick 8mm	Tấm/Pc	45	≥ 75 µm
3	Grating GR-7 Size: 630x885mm; Thick 8mm	Tấm/Pc	2	≥ 75 µm
4	Grating GR-8 Size: 630x571mm; Thick 8mm	Tấm/Pc	1	≥ 75 µm
5	Grating GR-15 Size: 1170x1000mm; Thick 22mm	Tấm/Pc	1	≥ 100 µm
6	Grating GR-20 Size: 870x865mm; Thick 12mm	Tấm/Pc	1	≥ 85 µm
7	Grating GR-21 Size: 870x1000mm; Thick 12mm	Tấm/Pc	12	≥ 85 µm
8	Grating GR-22 Size: 870x1170mm; Thick 12mm	Tấm/Pc	1	≥ 85 µm
9	Grating GR-23 Size: 870x1000mm; Thick 8mm	Tấm/Pc	25	≥ 75 µm
10	Grating GR-24 Size: 870x480mm; Thick 8mm	Tấm/Pc	1	≥ 75 µm
11	Grating GR-25 Size: 870x1000mm; Thick 12mm	Tấm/Pc	167	≥ 85 µm
12	Grating GR-26 Size: 870x860mm; Thick 12mm	Tấm/Pc	1	≥ 85 µm
13	Grating GR-27 Size: 870x640mm; Thick 12mm	Tấm/Pc	1	≥ 85 µm
14	Grating GR-28 Size: 870x905mm; Thick 12mm	Tấm/Pc	1	≥ 85 µm
15	Grating GR-29 Size: 870x905mm; Thick 12mm	Tấm/Pc	1	≥ 85 µm
16	Grating GR-48 Size: 600x1000mm; Thick 5mm	Tấm/Pc	116	≥ 75 µm
17	Grating GR-53 Size: 870x905mm; Thick 5mm	Tấm/Pc	218	≥ 75 µm
18	Grating GR-54 Size: 600x1000mm; Thick 5mm	Tấm/Pc	116	≥ 75 µm
19	Grating GR-84 Size: 800x1394mm; Thick 5mm	Tấm/Pc	1	≥ 75 µm

CHẤT LƯỢNG BẢO HÀNH / *ZINC COATING PERFORMANCE*:

- Thiết bị đo độ dày lớp mạ / *Galvanizing thickness gauge*: ELCOMETER-456.
- Đơn vị đo độ dày được quy ra / *Thickness unit is converted to*: 1 µm = 7.067g/m²
- Giấy bảo hành này chỉ có giá trị đối với bản chính/ *Only the original of this statement is valid.*
- Bảo hành/ *Warranty:* Grating mạ kẽm nhúng nóng / *Hot dip galvanized grating.*
- Mạ được tuân thủ theo tiêu chuẩn/ *Galvanization is compliance with*: AS/NZS 4680-2006/ ASTM-A123/A123M-17.
- Bảo hành lớp mạ kẽm ở môi trường bình thường là 10 năm. Không bảo hành lớp mạ trong các điều kiện sau: môi trường nước biển, nước lợ, nước axit và môi trường ngập nước/ *The for galvanized layer in normal environment is 10 years.No warranty is applied for the following conditions: seawater, brackish water, acid water and submerged environment ./.*

CÔNG TY TNHH NHÚNG NÓNG BIÊN HÒA
BIEN HOA HOT-DIP GALVANIZING LIMITED COMPANY

CÔNG TY TNHH NHÚNG NÓNG BIÊN HÒA

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Ngô Văn An

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-01993BCK1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/06/2021
Page 01/02

1. Tên mẫu / *Name of sample*: **TẤM GRATING, KT: 966 x 1000 x 90 x10(mm)**
2. Số lượng mẫu / *Quantity*: 01
3. Mô tả mẫu / *Sample description*: Xem hình trang 02/02 / *See figure on page*
4. Ngày nhận mẫu : / *Date of receiving*: 09/06/2021
5. Ngày thử nghiệm : / *Date of testing*: 16/06/2021
6. Nơi gửi mẫu : / *Customer*: **Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Cơ Khí Khang Thịnh 104A, Nơ Trang Long (Nối Dài), Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh**
7. Phương pháp thử : / *Test method*: TK BSEN 124-3 : 2015 / *Refer*
8. Kết quả thử nghiệm : / *Test results*: Xem trang 02/02 / *See page*

TL.TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
FOR HEAD OF MECHANICAL TESTING LAB.

Lâm Chí Tài

TL.GIÁM ĐỐC / *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Tấn Tùng

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3
QUATEST 3®
Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 E-mail: info@quatest3.com.vn Website: www.quatest3.com.vn
Testing Complex: No.7, road No.1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist.2, HCMC, Vietnam 64 Le Hong Phong, Dist.5, HCMC, Vietnam

KT3-01993BCK1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

17/06/2021
Page 02/02

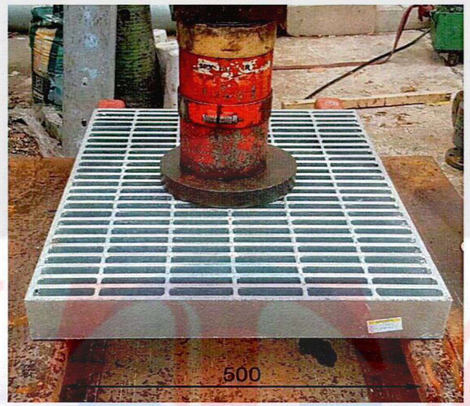

8. Kết quả thử nghiệm/ *Test results:*

Tên chỉ tiêu/Specification		Kết quả thử nghiệm/*Test result*
THỬ TẢI / *LOAD TEST*		
8.1. Kích thước mẫu thử *Dimension of sample*	mm	600 x 800 x 90 x 10
8.2. Đường kính tấm lót *Diameter of test block*	mm	250
8.3. Độ võng khi mang tải (*) *Deflection under load*	mm	0,4
8.4. Tải trọng thử *Test load*	kN (kgf)	196 (20 000)
8.5. Thời gian duy trì, *Maintained time*	s	30
8.5. Kết quả thử *Test result*		Không hỏng *Undamaged*

Chú thích/*Notice* : (*) Sau 5 lần gia tải đến 1/3 tải trọng thử
After fifth loading up to 1/3 the test load

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report .

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI CƠ KHÍ KHANG THỊNH
Địa chỉ: 104A, Nơ Trang Long(Nối Dài), Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
Website: www.cokhikhangthinh.com – Email: info@cokhikhangthinh.com
Điện thoại: 028.6681.2013 - Hotline: 0902.644.686 - Zalo: 0902.644.686

KHANG THINH MECHANICAL PRODUCTION TRADING CO,LTD
Address: 104A, No Trang Long (Extended), Ward 13, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
Website: www.cokhikhangthinh.com – Email: info@cokhikhangthinh.com
Phone: 028.66812013 - Hotline: 0902.644.686 - Zalo: 0902.644.686